

Số: 2434/ĐHKT-ĐBCLGD

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2010

V/v báo cáo các nội dung thực hiện quy chế công khai đối với các cơ sở GDĐH theo Thông tư 09/2009/TT-BGDĐT

- Kính gửi:
- Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
 - Vụ Kế hoạch - Tài chính;
 - Vụ Giáo dục đại học;
 - Thanh tra Bộ;
 - Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục;
 - Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục;
 - Cục Công nghệ thông tin;

Thực hiện nội dung công văn số 7510/BGDĐT-KHTC ngày 9/11/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo thực hiện Quy chế công khai đối với các cơ sở giáo dục đại học theo quy định tại Thông tư 09/2009/TT-BGDĐT, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội báo cáo tình hình thực tế năm học 2009-2010 như sau:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế.

- a) Công khai cam kết chất lượng đào tạo đối với các bậc đào tạo hệ chính quy; cam kết các điều kiện mà sinh viên được thụ hưởng khi vào học tại trường: Theo biểu mẫu 20 của Thông tư 09/2009/TT-BGDĐT được đính kèm.
- b) Công khai tỷ lệ sinh viên hệ chính quy tốt nghiệp năm 2009 có việc làm: Theo biểu mẫu 21 của Thông tư 09/2009/TT-BGDĐT được đính kèm.
- c) Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục: Trường đã hoàn tất Báo cáo tự đánh giá giữa kỳ trong kiểm định chất lượng giáo dục đại học theo tiêu chí của ĐHQGHN (tháng 10/2009). Đạt mức 1 theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của ĐHQGHN.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục.

- a) Về cơ sở vật chất: (đính kèm mẫu biểu 22 của Thông tư 09/2009/TT-BGDĐT)
 - Diện tích đất trường đang quản lý, sử dụng: 1ha
 - Diện tích xây dựng: 6.800 m²
 - Số cơ sở của trường: 03
 - Số lượng phòng học (không kể thuê ngoài): 29; (3.900 m²)
 - Số đầu sách tại Thư viện: 5087; (35.055 cuốn)
 - Số phòng học máy tính: 02 (110 m²)

- Số máy tính nối mạng ADSL sử dụng cho giảng dạy, học tập: 64.
- b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên tính đến thời điểm 30/11/2010 (theo biểu mẫu 23 của Thông tư 09/2009/TT-BGDĐT được đính kèm): có tổng số 189 người; trong đó có 81 giảng viên, 108 cán bộ quản lý và nhân viên.
- c) Tỷ lệ giảng viên/ sinh viên đại học chính quy, năm học 2009-2010 (đã quy đổi): 1/23.

3. Công khai tài chính.

Công khai tài chính: Theo biểu mẫu 24 của Thông tư 09/2009/TT-BGDĐT được đính kèm.

Trên đây là toàn bộ nội dung báo cáo của Trường Đại học Kinh tế theo tinh thần công văn số 7510/BGDĐT-KHTC ngày 9/11/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo thực hiện Quy chế công khai đối với các cơ sở giáo dục đại học theo quy định tại Thông tư 09/2009/TT-BGDĐT. Trường Đại học Kinh tế có văn bản báo cáo cho Vụ Kế hoạch - Tài chính; Vụ Giáo dục Đại học; Thanh tra Bộ; Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục; Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục; Cục Công nghệ thông tin và Văn phòng Bộ Giáo dục & Đào tạo để tổng hợp các nội dung và Biểu mẫu liên quan, phục vụ yêu cầu công tác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- ĐHQGHN; (để báo cáo)
- Các Phó Hiệu trưởng; (để biết)
- Các đơn vị; (có liên quan)
- Lưu: VT, ĐBCLGD.

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG *ph*



TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
KINH TẾ

TS. Nguyễn Ngọc Thanh

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng

STT	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)				Số sinh viên đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương, doanh nghiệp	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp học chuyển tiếp lên thạc sĩ, tiến sĩ
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	Trung bình			
I	Tổng số										
II	Đại học, cao đẳng										
1	Hệ chính quy	QH-2006-E/2010	357	292	1.03	12.33	69.52	17.12	0	86,3%	
a	Chương trình đại trà		339	278	0.36	10.43	71.22	17.99			
	Kinh tế chính trị		47	40	0	0	77.5	22.5			
	Kinh tế đối ngoại		89	71	0	16.9	69.1	14			3
	Tài chính-Ngân hàng		95	86	1.16	15.12	73.26	10.46			4
	Quản trị kinh doanh		108	81	0	4.94	67.9	27.16			
b	Chương trình chất lượng cao		18	14	14.29	50	35.71	0			
	Kinh tế đối ngoại		18	14	14.29	50	35.71	0			1
c	Chương trình tiên tiến	0									
d	Chương trình đạt trình độ quốc	0									
e	Chương trình giảng dạy bằng	0									
g	Chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài										
2	Cử tuyển	0									

3	Hệ vừa làm vừa học (Hệ tại chức cũ)	QH-2005-		246	0	1	38	207			
-	Tài chính ngân hàng		413	112	0	1	26	85			
-	Quản trị Kinh doanh			134	0	0	12	122			
4	Đào tạo bằng 2										
5	Hoàn chỉnh kiến thức										
6	Đào tạo liên thông										
7	Hệ chuyên tu (cũ)										
8	Đào tạo từ xa										
III	Sau đại học										
1	Thạc sĩ	Khóa 15/2010									
a	Chương trình đại trà										
1	Chuyên ngành Kinh tế chính trị		15	11						100%	
2	Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại		29	20						100%	
3	Chuyên ngành Quản trị kinh		62	47						100%	
b	Chương trình giảng dạy bằng										
c	Chương trình đào tạo ở trong nước, có liên kết với nước ngoài										
d	Chương trình đào tạo ở trong nước và nước ngoài, có liên kết										
2	Tiến sĩ										
a	Chương trình đại trà										
1	Chuyên ngành Kinh tế chính trị	Khóa 5/2010	4	3						100%	
b	Chương trình nghiên cứu bằng										
c	Chương trình nghiên cứu ở trong nước, có liên kết với nước ngoài										
d	Chương trình đào tạo ở trong nước và nước ngoài, có liên kết										

CAM KẾT CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2010 - 2011

A. CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN

I. CHÍNH QUY HỆ CHUẨN

1. Kinh tế Đối ngoại

1.1. Điều kiện tuyển sinh

Đối tượng được dự thi đại học: (Theo Quy chế quy định đối tượng dự thi mùa tuyển sinh 2010) Học sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, TCCN, trung học nghề và tương đương. Như vậy, có thêm một loại đối tượng là học sinh tốt nghiệp trung cấp nghề hệ tốt nghiệp THCS. Điều kiện đặt ra là đối tượng này phải học đủ khối lượng kiến thức và thi tốt nghiệp các môn văn hóa THPT đạt yêu cầu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Những đối tượng sau không được dự thi: Đối tượng không chấp hành Luật Nghĩa vụ quân sự; đang trong thời gian thi hành án hình sự; bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ hai năm tính từ năm bị tước quyền dự thi hoặc ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự thi; học sinh, sinh viên chưa được hiệu trưởng cho phép dự thi; cán bộ, công chức, người lao động thuộc các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.

1.2. Chương trình đào tạo mà cơ sở giáo dục thực hiện

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
I		Khối kiến thức chung	27	
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở	3	
6	FLF1101A1	Tiếng Anh A1	4	
7	FLF1102A2	Tiếng Anh A2	5	FLF1101A1
8	FLF1103B1	Tiếng Anh B1	5	FLF1102A2
9	PES1001	Giáo dục thể chất 1	2	
10	PES1002	Giáo dục thể chất 2	2	PES1001
11	CME1001	Giáo dục quốc phòng-an ninh 1	2	
12	CME1002	Giáo dục quốc phòng-an ninh 2	2	CME1001
13	CME1003	Giáo dục quốc phòng-an ninh 3	3	
II		Khối kiến thức Toán và KHTN	10	
14	MAT1092	Toán cao cấp	4	
15	MAT1101	Xác suất thống kê	3	MAT1092

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
16	MAT1005	Toán kinh tế	3	MAT1101, BSA1053
III		Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	16	
17	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	
18	INE1050	Kinh tế vi mô 1	3	
19	INE1051	Kinh tế vĩ mô 1	3	
20	BSA1054	Kỹ năng làm việc theo nhóm	2	
21	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	MAT1101
22	INE1052	Kinh tế lượng	3	INT1004, INE1051, BSA1053
IV		Khối kiến thức cơ sở của ngành	40	
<i>IV.1</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>28</i>	
23	INE1015	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	INE1051
24	INE2001	Kinh tế vi mô 2	3	INE1050
25	INE2002	Kinh tế vĩ mô 2	3	INE1051
26	FIB2001	Kinh tế tiền tệ ngân hàng	3	INE1051
27	INE2003	Kinh tế phát triển	3	INE1051
28	FIB2002	Kinh tế công cộng	3	INE1051
29	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	INE1051
30	INE2008_1	Kinh doanh quốc tế	3	INE2020
31	INE3002	Đầu tư quốc tế	2	INE2020
32	INE3003	Tài chính quốc tế	3	INE2020
<i>IV.2</i>		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>12/26</i>	
33	BSA2001	Nguyên lý kế toán	3	
34	BSA2002	Nguyên lý Marketing	3	
35	INE2007	Đàm phán quốc tế	2	INE2020
36	BSL2051	Luật kinh doanh quốc tế	2	THL1057, INE2020
37	INE3052	Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế	3	INE2020
38	PEC1050	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	
39	HIS1055	Lịch sử văn minh thế giới	2	
40	BSL2050	Luật kinh tế	2	THL1057
41	INE2010	Kinh tế đối ngoại Việt Nam	3	INE 2020
42	INE2004	Kinh tế môi trường	3	INE1051
V		Khối kiến thức chuyên ngành	21	
<i>V.1</i>		<i>Chuyên ngành Thương mại quốc tế</i>	<i>21</i>	
<i>V.1.1</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>15</i>	
43	INE3001	Thương mại quốc tế	3	INE2020
44	INE3004-1	Thương mại điện tử	3	INT1004
45	INE3106	Thanh toán quốc tế	3	INE1051

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
46	INE3007-1	Giao dịch thương mại quốc tế	3	INE2020
47	INE3005-1	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương	3	INE2020
<i>V.1. 2</i>		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>6/12</i>	
48	BSA3001	Marketing quốc tế	3	BSA2002
49	BSA3002	Kế toán quốc tế	3	BSA2001
50	INE3055	Xây dựng dự án kinh doanh quốc tế	3	INE2020
51	INE3013-1	Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế	3	INE2020
V.2		Chuyên ngành Đầu tư	21	
<i>V.2. 1</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>15</i>	
52	INE3008	Công ty xuyên quốc gia	3	INE2020
53	INE3009-1	Quản trị dự án quốc tế	3	INE2020
54	INE3015-1	Quản lý nợ nước ngoài	3	INE2020
55	INE3011	Đấu thầu quốc tế	3	INE2020
56	BSA3003	Thẩm định dự án đầu tư	3	FIB2001
<i>V.2. 2</i>		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>6/12</i>	
57	INE3012-1	Quản trị tài chính quốc tế	3	FIB2001
58	INE3055	Xây dựng dự án kinh doanh quốc tế	3	INE2020
59	INE3014-1	Phân tích rủi ro quốc gia	3	INE1051
60	INE3013-1	Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế	3	INE2020
V.3		Chuyên ngành Tài chính quốc tế	21	
<i>V.3. 1</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>15</i>	
61	BSA3003	Thẩm định dự án đầu tư	3	FIB2001
62	FIB2003	Các thị trường và định chế tài chính	3	FIB2001
63	INE3106	Thanh toán quốc tế	3	INE1051
64	INE3012-1	Quản trị tài chính quốc tế	3	FIB2001
65	INE3014-1	Phân tích rủi ro quốc gia	3	INE1051
<i>V.3. 2</i>		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>6/12</i>	
66	INE3055	Xây dựng dự án kinh doanh quốc tế	3	INE2020
67	BSA3002	Kế toán quốc tế	3	BSA2001
68	INE3015-1	Quản lý nợ nước ngoài	3	INE2020
69	FIB2015	Thuế	3	INE1050
VI		Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	10	
<i>VI.1</i>		<i>Thực tập</i>	<i>5</i>	
70	INE4056	Thực tế	2	
71	INE4050	Niên luận	3	
<i>VI.2</i>		<i>Khoá luận hoặc môn học thay thế</i>	<i>5</i>	
72	INE4051	Khóa luận	5	

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
73	INE3056	Logistics	3	
74	INE3057	Nghiệp vụ Hải quan	2	
Tổng cộng			124	

1.3. Yêu cầu về thái độ học tập của người học

Sinh viên được đào tạo theo chương trình đào tạo này là những người có sức khỏe tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp tốt.

1.4. Mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ đạt được

Mục tiêu chung của chương trình nhằm đào tạo các cử nhân KTĐN có kiến thức, kỹ năng cơ bản, hệ thống và hiện đại, có năng lực đảm nhiệm được các công việc chuyên môn liên quan đến KTĐN tại các tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu và giảng dạy, v.v...

Mục tiêu cụ thể như sau:

* *Về kiến thức:* Trang bị cho sinh viên các kiến thức sau:

- Kiến thức cơ bản và hệ thống về kinh tế quốc tế gồm có: Kinh tế học quốc tế, Thương mại và kinh doanh quốc tế, Tài chính quốc tế.
- Kiến thức chuyên ngành, chuyên sâu trong các lĩnh vực trên.
- Các kiến thức, tri thức kinh tế và kinh doanh hiện đại về khu vực và thế giới.
- Phương pháp luận khoa học để thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường trong nước và quốc tế.

* *Về kỹ năng:* Trang bị cho sinh viên các kỹ năng sau:

- Kỹ năng phân tích, đánh giá những vấn đề lý luận cơ bản trong lĩnh vực Kinh tế quốc tế và Kinh doanh quốc tế.
- Kỹ năng tổng hợp, phân tích, đánh giá và xử lý các vấn đề thực tiễn của nền kinh tế Việt Nam, khu vực và thế giới.
- Kỹ năng nghiệp vụ: đàm phán quốc tế, giao dịch thương mại quốc tế, thanh toán quốc tế, tài chính quốc tế, vận tải bảo hiểm trong thương mại quốc tế, xây dựng, phân tích quản trị dự án...
- Các kỹ năng mềm: tin học, ngoại ngữ, giao tiếp, lãnh đạo và quản lý, trình bày và kỹ năng làm việc nhóm, trong đó, kỹ năng Tiếng Anh đạt chuẩn chất lượng 4.0 IELTS.

1.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ theo các ngành đào tạo

Sinh viên sau khi ra trường có thể trở thành

- Cán bộ hoạch định chính sách hoặc cán bộ làm việc tại bộ phận Kinh tế Đối ngoại và hợp tác quốc tế của các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương (các Bộ, Ban, Ngành, Sở...)
- Cán bộ giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo Đại học, Viện nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực Kinh tế, thương mại và tài chính quốc tế.

- Cán bộ nghiên cứu, tư vấn tại các Viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu, tổ chức quốc tế trong và ngoài nước trong lĩnh vực Kinh tế quốc tế và Kinh doanh quốc tế.

- Cán bộ quản lý, chuyên viên tại các doanh nghiệp (trong và ngoài nước) có liên quan đến các yếu tố quốc tế như xuất nhập khẩu, doanh nghiệp nước ngoài, đầu tư quốc tế, kinh doanh quốc tế...

2. Tài chính Ngân hàng

2.1. Điều kiện tuyển sinh: Như 1.1

2.2. Chương trình đào tạo mà cơ sở giáo dục thực hiện

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
I		Khối kiến thức chung	27	
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở	3	
6	FLF1101A ₁	Tiếng Anh A1	4	
7	FLF1102A ₂	Tiếng Anh A2	5	FLF1101A1
8	FLF1103B ₁	Tiếng Anh B1	5	FLF1102A2
9	PES1001	Giáo dục thể chất 1	2	
10	PES1002	Giáo dục thể chất 2	2	PES1001
11	CME1001	Giáo dục quốc phòng-an ninh 1	2	
12	CME1002	Giáo dục quốc phòng-an ninh 2	2	CME1001
13	CME1003	Giáo dục quốc phòng-an ninh 3	3	
II		Khối kiến thức Toán và KHTN	10	
14	MAT1092	Toán cao cấp	4	
15	MAT1101	Xác suất thống kê	3	MAT1092
16	MAT1005	Toán kinh tế	3	MAT1101, BSA1053
III		Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	16	
17	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	
18	INE1050	Kinh tế vi mô 1	3	
19	INE1051	Kinh tế vĩ mô 1	3	
20	BSA1054	Kỹ năng làm việc theo nhóm	2	
21	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	MAT1101
22	INE1052	Kinh tế lượng	3	INT1004,INE1051,BSA1053
IV		Khối kiến thức cơ sở của ngành	52	
<i>IV.1</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>37</i>	

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
23	BSL2050	Luật kinh tế	2	THL1057
24	INE1015	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	INE1051
25	FIB2001	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng	3	INE1051
26	FIB2003	Các thị trường và định chế tài chính	3	FIB2001
27	BSA2018	Tài chính doanh nghiệp 1	3	BSA2001
28	INE3012-1	Quản trị tài chính quốc tế	3	FIB2001
29	BSA2001	Nguyên lý kế toán	3	
30	FIB3004	Đầu tư tài chính	3	BSA2018
31	FIB2005	Quản trị ngân hàng thương mại	3	FIB2001, BSA2018
32	BSA2103	Nguyên lý quản trị kinh doanh	3	
33	BSA2002	Nguyên lý Marketing	3	
34	BSA2013-1	Phân tích báo cáo tài chính	3	BSA2018
35	BSA3003	Thẩm định dự án đầu tư	3	FIB2001
<i>IV.2</i>		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>15/2 4</i>	
36	PEC1051-1	Lịch sử kinh tế	3	
37	PEC1050	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	
38	INE2003	Kinh tế phát triển	3	INE1051
39	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	INE1051
40	FIB2013	Kinh doanh ngoại hối	3	FIB2001
41	FIB2002	Kinh tế công cộng	3	INE1051
42	FIB2012	Pháp luật tài chính ngân hàng	3	BSL2050
43	BSA3007	Kế toán quản trị	3	BSA2001
V		Khối kiến thức chuyên ngành	18	
<i>V.1</i>		<i>Chuyên ngành Ngân hàng</i>	<i>18</i>	
<i>V.1.1</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>9</i>	
44	BSA3031	Kế toán ngân hàng	3	BSA2001, FIB2005
45	FIB3024	Tín dụng ngân hàng	3	FIB2001
46	FIB3011-1	Quản trị ngân quỹ	3	FIB2005
<i>V.1.2</i>		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>9</i>	
<i>V.1.2.1</i>		<i>Nhóm các môn học tự chọn 1</i>	<i>9/18</i>	
47	INE3106	Thanh toán quốc tế	3	INE1051
48	BSA3029	Marketing ngân hàng	3	FIB2005
49	FIB3026	Quản trị nhân lực ngân hàng	3	FIB2001
50	FIB3027	Rủi ro và bảo hiểm	3	FIB2003
51	FIB2015	Thuế	3	INE1050
52	BSA2019	Kế toán tài chính	3	BSA2001
<i>V.1.2.2</i>		<i>Nhóm các môn học tự chọn 2</i>	<i>9/18</i>	
53	BSA2009	Phân tích định lượng trong quản lý	3	
54	BSA2011	Dự báo trong kinh doanh	3	

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
55	BSA3009	Kiểm toán căn bản	3	BSA2001
56	FIB3009	Hệ thống thông tin kế toán	3	BSA2001
57	INE3006	Thanh toán quốc tế	2	INE1051
58	MNS3010	Hành vi tổ chức	2	
59	BSA2010	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2	
V.1.2.3		<i>Nhóm các môn học tự chọn 3</i>	9/18	
60	PSY1050	Tâm lý học đại cương	2	
61	SOC1050	Xã hội học đại cương	2	
62	MNS3002	Lý thuyết ra quyết định	3	
63	FIB2008	Thị trường ngoại hối	2	INE3012-1
64	INE2008_1	Kinh doanh quốc tế	3	INE2020
65	MNS2052	Khoa học quản lý đại cương	3	
V.2		Chuyên ngành Tài chính	18	
V.2.1.		<i>Các môn học bắt buộc</i>	9	
66	BSA3030	Tài chính doanh nghiệp 2	3	BSA2018
67	FIB3009-1	Mô hình tài chính	3	BSA2019, BSA2018
68	FIB3010	Định giá doanh nghiệp	3	BSA2018
V.2.2.		<i>Các môn học tự chọn</i>	9	
V.2.2.1		<i>Nhóm các môn học tự chọn 1</i>	9/18	
69	INE3106	Thanh toán quốc tế	3	INE1051
70	BSA3029	Marketing ngân hàng	3	FIB2005
71	FIB3026	Quản trị nhân lực ngân hàng	3	FIB2001
72	FIB3027	Rủi ro và bảo hiểm	3	FIB2003
73	FIB2015	Thuế	3	INE1050
74	BSA2019	Kế toán tài chính	3	BSA2001
V.2.2.2		<i>Nhóm các môn học tự chọn 2</i>	9/18	
75	BSA2009	Phân tích định lượng trong quản lý	3	
76	BSA2011	Dự báo trong kinh doanh	3	
77	BSA3009	Kiểm toán căn bản	3	BSA2001
78	FIB3009	Hệ thống thông tin kế toán	3	BSA2001
79	INE3006	Thanh toán quốc tế	2	INE1051
80	MNS3010	Hành vi tổ chức	2	
81	BSA2010	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2	
V.2.2.3		<i>Nhóm các môn học tự chọn 3</i>	9/18	
82	PSY1050	Tâm lý học đại cương	2	
83	SOC1050	Xã hội học đại cương	2	
84	MNS3002	Lý thuyết ra quyết định	3	
85	FIB2008	Thị trường ngoại hối	2	INE3012-1
86	INE2008_1	Kinh doanh quốc tế	3	INE2020
87	MNS2052	Khoa học quản lý đại cương	3	

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
VI		Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	8	
<i>VI.1</i>		<i>Thực tập</i>		
88	INE4050	Kiến thức thực tập (Niên luận)	3	
<i>VI.2</i>		<i>Khoá luận hoặc môn học thay thế</i>	5	
89	FIB4051	Khóa luận	5	
90	FIB3029	Ngân hàng quốc tế	2	FIB2001
91	FIB3006	Quản trị rủi ro tài chính	3	BSA2018, FIB2005
		Tổng cộng	131	

2.3. Yêu cầu về thái độ học tập của người học

Sinh viên được đào tạo theo chương trình đào tạo này là những người có sức khoẻ tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp tốt.

2.4. Mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ đạt được

Mục tiêu tổng quát của chương trình cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng là nhằm tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, có năng lực đảm nhiệm các công việc chuyên môn trong các doanh nghiệp, các ngân hàng, tổ chức tài chính và các tổ chức quốc tế.

Các mục tiêu cụ thể như sau:

* Về kiến thức:

Chương trình trang bị cho người học những kiến thức tiếp cận với tri thức hiện đại của khu vực và thế giới về lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, bồi dưỡng năng lực tư duy thực tế để người học có thể ứng dụng những kiến thức được trang bị vào điều kiện ở Việt Nam.

* Về kỹ năng:

Sinh viên được trang bị những kỹ năng xử lý các nghiệp vụ, kỹ năng phân tích và xử lý tình huống, kỹ năng lãnh đạo và các giá trị đạo đức nghề nghiệp từ đó nâng cao khả năng thành công trong môi trường làm việc hiện đại. Sinh viên sẽ có kỹ năng phân tích, đánh giá, dự báo các vấn đề tài chính ngân hàng, đồng thời có các kỹ năng tác nghiệp hiệu quả trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng trong nền kinh tế thị trường.

* Về trình độ ngoại ngữ:

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức độ khá, có thể xử lý các tài liệu chuyên ngành tài chính ngân hàng bằng tiếng Anh (tương đương IELTS 4,0 trở lên).

2.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ theo các ngành đào tạo

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận vai trò là cán bộ nghiên cứu, hoạch định chính sách tại các cơ quan quản lý Nhà nước, cán bộ giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo và các viện nghiên cứu, hoặc trực tiếp tác nghiệp tại các doanh nghiệp, các định chế tài chính ngân hàng và phi ngân hàng, nhất là trong lĩnh vực mới ở Việt Nam hiện nay như công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư... Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính - Ngân hàng sẽ có thể mạnh trong công tác phân tích, đánh giá và dự báo tài chính đồng thời cũng có thể đảm nhận các công việc liên quan đến nghiệp vụ thực tế. Nền tảng kiến thức cơ bản, có hệ thống và phương pháp nghiên cứu được trang bị là cơ sở quan trọng để cử nhân ngành Tài chính - Ngân

hàng tiếp tục nghiên cứu ở những cấp học cao hơn ở trong và ngoài nước hoặc tự bổ sung kiến thức khi thâm nhập vào thực tế công tác.

3. Kế toán

3.1. Điều kiện tuyển sinh: Như 1.1

3.2. Chương trình đào tạo mà cơ sở giáo dục thực hiện

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
I		Khối kiến thức chung	27	
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở	3	
6	FLF1101A1	Tiếng Anh A1	4	
7	FLF1102A2	Tiếng Anh A2	5	FLF1101A1
8	FLF1103B1	Tiếng Anh B1	5	FLF1102A2
9	PES1001	Giáo dục thể chất 1	2	
10	PES1002	Giáo dục thể chất 2	2	PES1001
11	CME1001	Giáo dục quốc phòng-an ninh 1	2	
12	CME1002	Giáo dục quốc phòng-an ninh 2	2	CME1001
13	CME1003	Giáo dục quốc phòng-an ninh 3	3	
II		Khối kiến thức Toán và KHTN	10	
14	MAT1092	Toán cao cấp	4	
15	MAT1101	Xác suất thống kê	3	MAT1092
16	MAT1005	Toán kinh tế	3	MAT1101, BSA1053
III		Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	24	
III.1		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>20</i>	
17	INE1050	Kinh tế vi mô	3	
18	INE1051	Kinh tế vĩ mô	3	
19	INE1052	Kinh tế lượng	3	INT1004,BSA 1053,INE1051
20	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
21	PEC1052	Lịch sử kinh tế Việt Nam	2	
22	BSA1054	Kỹ năng làm việc theo nhóm	2	
23	MNS2052	Khoa học quản lý đại cương	3	
24	PHI1051	Logic học đại cương	2	
III.2		<i>Các môn học tự chọn</i>	4/6	
25	SOC1050	Xã hội học đại cương	2	
26	SPY1050	Tâm lý học đại cương	2	
27	INE1015	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	INE1051
IV		Khối kiến thức cơ sở của ngành	40	
IV.1		<i>Các môn học bắt buộc</i>	37	
28	BSL2050-1	Luật kinh tế	3	THL1057
29	BSA2103	Nguyên lý quản trị kinh doanh	3	
30	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	MAT1101
31	BSA2018	Tài chính doanh nghiệp 1	3	BSA2001
32	BSA3030	Tài chính doanh nghiệp 2	3	BSA2018
33	FIB2002	Tài chính công(Kinh tế công cộng)	3	INE1051
34	BSA2001	Nguyên lý kế toán	3	
35	FIB2015	Thuế	3	INE1050
36	INE3006	Thanh toán quốc tế	2	INE1051
37	FIB3009	Hệ thống thông tin kế toán	3	BSA2001
38	INE3012-1	Quản trị tài chính quốc tế	3	FIB2001
39	BSA2016-1	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	BSA2001
40	BSA3009	Kiểm toán căn bản	3	BSA2001
IV.2		<i>Các môn học tự chọn</i>	3/15	
41	FIB3010	Định giá doanh nghiệp	3	BSA2018
42	BSA3004	Bảo hiểm	3	
43	BSA2002	Nguyên lý marketing	3	
44	FIB3004	Đầu tư tài chính	3	BSA2018
45	FIB2001	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng	3	INE1051
V		Khối kiến thức chuyên ngành và bổ trợ	22	
V.1		Chuyên ngành Kế toán		
V.1.1		<i>Các môn học bắt buộc</i>	18	
46	BSA2019	Kế toán tài chính 1	3	BSA2001
47	FIB3013	Kế toán tài chính 2	3	BSA2019
48	FIB3014	Kế toán tài chính 3	3	FIB3013

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
49	BSA3007	Kế toán quản trị	3	BSA2001
50	FIB3015	Phân tích tài chính	3	BSA2016-1
51	BSA3002	Kế toán quốc tế	3	BSA2001
V.1.2		<i>Các môn học tự chọn</i>	4	
V.1.2.1		<i>Nhóm các môn học tự chọn 1</i>	4/12	
52	FIB3016	Kế toán doanh nghiệp dịch vụ	2	BSA2019
53	FIB3017	Kế toán ngân hàng thương mại	2	BSA2001
54	FIB3018	Kế toán môi trường	2	BSA2019
55	FIB3019	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	BSA2019
56	BSA3008_1	Kế toán thuế	2	BSA2001
57	FIB3020	Thực hành kế toán tài chính	2	BSA2019
V.1.2.2		<i>Nhóm các môn học tự chọn 2</i>	4/6	
58	BSA3022	Đàm phán trong kinh doanh	2	BSA2103
59	FIB2007	Ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ	2	FIB2001
60	FIB2008	Thị trường ngoại hối	2	INE3012-1
V.1.2.3		<i>Nhóm các môn học tự chọn 3</i>	4/6	
61	MNS3001	Văn hoá và đạo đức quản lý	2	
62	MNS3010	Hành vi tổ chức	2	
63	MNS3005	Quản trị nguồn nhân lực	2	
V.2		Chuyên ngành Kiểm toán	22	
V.2.1		<i>Các môn học bắt buộc</i>	18	
64	BSA2019	Kế toán tài chính 1	3	BSA2001
65	FIB3013	Kế toán tài chính 2	3	BSA2019
66	FIB3014	Kế toán tài chính 3	3	FIB3013
67	FIB3015	Phân tích tài chính	3	BSA2016-1
68	FIB3021	Kiểm toán tài chính	3	BSA3009
69	FIB3022	Kiểm toán nội bộ	3	BSA3009
V.2.2		<i>Các môn học tự chọn</i>	4	
V.2.2.1		<i>Nhóm các môn học tự chọn 1</i>	4/12	
70	FIB3023	Thực hành kiểm toán tài chính	2	BSA2019
71	FIB3016	Kế toán doanh nghiệp dịch vụ	2	BSA2019
72	BSA3008_1	Kế toán thuế	2	BSA2001
73	FIB3020	Thực hành kế toán tài chính	2	BSA2019
74	FIB3030	Kiểm toán dự án	2	BSA3009
75	FIB3018	Kế toán môi trường	2	BSA2019

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
V.2.2.2		<i>Nhóm các môn học tự chọn 2</i>	4/6	
76	BSA3022	Đàm phán trong kinh doanh	2	BSA2103
77	FIB2007	Ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ	2	FIB2001
78	FIB2008	Thị trường ngoại hối	2	INE3012-1
V.2.2.3		<i>Nhóm các môn học tự chọn 3</i>	4/6	
79	MNS3001	Văn hoá và đạo đức quản lý	2	
80	MNS3010	Hành vi tổ chức	2	
81	MNS3005	Quản trị nguồn nhân lực	2	
VI		Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	12	
<i>VI.1</i>		<i>Thực tập</i>	7	
82	FIB4052	Thực tập thực tế 1	2	
83	FIB4053	Thực tập thực tế 2	2	
84	INE4050	Niên luận	3	
<i>VI.2</i>		<i>Khoá luận hoặc môn học thay thế</i>	5	
85	FIB4056	Khoá luận tốt nghiệp	5	
86	FIB4057	Những vấn đề hiện tại của kế toán	2	BSA2019
87	FIB2003	Các thị trường và định chế tài chính	3	FIB2001
		Tổng cộng	135	

3.3. Yêu cầu về thái độ học tập của người học

Sinh viên được đào tạo theo chương trình đào tạo này là những người có sức khoẻ tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp tốt.

3.4. Mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ đạt được

- *Kiến thức:* Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản, hệ thống, tiếp cận với tri thức hiện đại về Kế toán - Kiểm toán để giúp sinh viên giải quyết các tình huống phức tạp trong các môn học chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán, kết hợp với khả năng phân tích và định hướng chiến lược trong hoạt động chuyên môn.

Sinh viên có thể tích hợp các kiến thức được đào tạo để tiếp cận với các chương trình của ACCA, AAT, CPA,... để đạt được các chứng chỉ hành nghề chuyên nghiệp. Sinh viên được trang bị tiếng Anh tốt nhằm nâng cao khả năng cập nhật kiến thức, cơ hội nghề nghiệp và đón đầu xu thế phát triển của Kế toán, Kiểm toán trên phạm vi quốc tế.

- *Kỹ năng*

Sinh viên được trang bị các kỹ năng nghề nghiệp, bao gồm kỹ năng xử lý các nghiệp vụ, kỹ năng phân tích và xử lý tình huống, thu thập, xử lý và cung cấp thông tin về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và phân tích các báo cáo tài chính. Sinh viên cũng được trang bị kỹ năng phân tích tài liệu Kế toán, Kiểm toán theo hướng chuyên sâu, phân tích và trình bày các vấn đề một cách rõ ràng, logic và có tính sáng tạo, có kỹ năng phối hợp và thực hiện công việc trong môi trường làm việc theo nhóm, kỹ năng lãnh đạo và các giá trị đạo đức nghề nghiệp từ đó nâng

cao khả năng thành công trong môi trường làm việc của các Kế toán, Kiểm toán viên chuyên nghiệp.

- *Về ngoại ngữ*: Sinh viên hệ chính qui khi tốt nghiệp ngành Kế toán phải có trình độ Tiếng Anh tương đương IELTS 5.0 điểm trở lên để giao tiếp và làm việc chuyên môn liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

3.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ theo các ngành đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán có thể hướng tới những vị trí làm việc trong hầu hết các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, hệ thống các cơ quan quản lý tài chính của Nhà nước, các đơn vị thuộc lĩnh vực công, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ. Các vị trí đảm nhận cụ thể như sau:

- Tại doanh nghiệp: Chuyên viên kế toán, chuyên gia lập và phân tích kế hoạch tài chính, kiểm toán nội bộ, kế toán trưởng, trưởng phòng kế toán, giám đốc tài chính/ CFO.

- Tại các cơ quan quản lý nhà nước: Quản lý tài chính các dự án, chuyên viên kế toán, chuyên gia lập và phân tích kế hoạch tài chính, kiểm toán Nhà nước, thanh tra kinh tế.

- Tại các công ty Kế toán, Kiểm toán: Chuyên gia kế toán, kiểm toán, chuyên gia phân tích tài chính, chuyên gia tư vấn kế toán, chuyên gia tư vấn thuế, chuyên gia tư vấn ngân hàng - tín dụng.

- Tại các tổ chức xã hội: Kiểm soát tài chính, chuyên gia lập và phân tích kế hoạch tài chính, chuyên gia quản lý quỹ, chuyên viên kế toán.

4. Kinh tế Phát triển

4.1. Điều kiện tuyển sinh: Như 1.1

4.2. Chương trình đào tạo mà cơ sở giáo dục thực hiện

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
I		Khối kiến thức chung	27	
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở	3	
6	FLF1101A1	Tiếng Anh A1	4	
7	FLF1102A2	Tiếng Anh A2	5	FLF1101A1
8	FLF1103B1	Tiếng Anh B1	5	FLF1102A2
9	PES1001	Giáo dục thể chất 1	2	
10	PES1002	Giáo dục thể chất 2	2	PES1001
11	CME1001	Giáo dục quốc phòng-an ninh 1	2	

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
12	CME1002	Giáo dục quốc phòng-an ninh 2	2	CME1001
13	CME1003	Giáo dục quốc phòng-an ninh 3	3	
II		Khối kiến thức Toán và KHTN	10	
14	MAT1092	Toán cao cấp	4	
15	MAT1101	Xác suất thống kê	3	MAT1092
16	MAT1005	Toán kinh tế	3	MAT1101, BSA1053
III		Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	16	
17	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	
18	INE1050	Kinh tế vi mô 1	3	
19	INE1051	Kinh tế vĩ mô 1	3	
20	BSA1054	Kỹ năng làm việc theo nhóm	2	
21	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	MAT1101
22	INE1052	Kinh tế lượng	3	INT1004,INE1051, BSA1053
IV		Khối kiến thức cơ sở của ngành	44	
<i>IV.1</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	28	
23	INE1015	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	INE1051
24	BSA1050	Kỹ năng giao tiếp	2	
25	PEC1050	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	
26	INE2003	Kinh tế phát triển 1	3	INE1051
27	INE2001	Kinh tế vi mô 2	3	INE1050
28	INE2002	Kinh tế vĩ mô 2	3	INE1051
29	INE2012	Kinh tế phát triển 2	3	INE2003
30	FIB2002	Kinh tế công cộng	3	INE1051
31	INE2004	Kinh tế môi trường	3	INE1051
32	FIB2001	Kinh tế tiền tệ ngân hàng	3	INE1051
<i>IV.2</i>		<i>Các môn học tự chọn</i>	16/33	
33	PEC1052	Lịch sử kinh tế Việt Nam	2	
34	SOC1051	Điều tra xã hội học	3	
35	BSA1051	Quản trị học	2	
36	BSL2050	Luật kinh tế	2	THL1057
37	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	INE1051
38	INE2013	Kinh tế nhân lực	3	INE1051
39	INE2014	Kinh tế thể chế	3	THL1057,

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
				INE1051
40	INE2015	Phát triển nông thôn	3	INE2003
41	INE2016	Tài chính cho phát triển	3	INE2003
42	INE2017	Chiến lược phát triển KT-XH	3	PEC1050
43	INE2018	Phân tích chi phí và lợi ích	3	INE1050
44	INE2019	Kinh tế phát triển so sánh	3	INE2003
V		Khối kiến thức chuyên ngành	15	
V.1		Chuyên ngành Kinh tế học xã hội	15	
<i>V.1.1</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>9</i>	
45	INE3029	Kinh tế giáo dục	3	INE2003
46	INE3030	Kinh tế y tế	3	INE2003
47	INE3031	Dân số và phát triển	3	INE2003
<i>V.1.2</i>		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>6/9</i>	
48	INE3032	Giới và phát triển	3	INE2003
49	INE3033	Văn hóa và phát triển	3	INE2003
50	SOC3036	Xã hội học kinh tế	3	INE1050
V.2		Chuyên ngành Kinh tế công	15	
<i>V.2.1</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>9</i>	
51	INE3034	Phân tích chi tiêu công	3	FIB2002
52	INE3035	Lựa chọn công cộng	3	FIB2002
53	FIB2015	Thuế	3	INE1050
<i>V.2.2</i>		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>6/9</i>	
54	INE3037	Bảo hiểm xã hội	3	
55	PEC3007-1	Phân tích chính sách kinh tế- xã hội	3	
56	INE3039	Quản lý dự án phát triển	3	INE2003
V.3		Chuyên ngành Kinh tế môi trường	15	
<i>V.3.1</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>9</i>	
57	INE3040	Quản lý môi trường	3	INE2004
58	INE3041	Hạch toán môi trường	3	INE2004
59	INE3042	Kinh tế chất thải	3	INE2004
<i>V.3.2</i>		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>6/9</i>	
60	INE3043	Đánh giá tác động môi trường	3	INE2004
61	INE3044	Thương mại và môi trường	3	INE2004
62	INE3045	Luật môi trường	3	THL1057, INE2004

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
V.4		Chuyên ngành Kinh tế tài nguyên đất và bất động sản	15	
<i>V.4.1</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>9</i>	
63	INE3046	Kinh tế tài nguyên đất	3	INE2003
64	INE3047	Thị trường bất động sản	3	INE1050
65	INE3048	Kinh tế đô thị	3	INE2003
<i>V.4.2</i>		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>6/9</i>	
66	INE3049	Định giá bất động sản	3	INE2004
67	INE3050	Quy hoạch sử dụng đất	3	INE3046
68	INE3051	Quy hoạch đô thị	3	INE3048
VI		Niên luận và khoá luận tốt nghiệp	8	
<i>VI.1</i>		<i>Thực tập</i>	<i>3</i>	
69	INE4050	Kiến thức thực tập (Niên luận)	3	
<i>VI.2</i>		<i>Khoá luận hoặc môn học thay thế</i>	<i>5</i>	
70	INE4055	Khóa luận	5	
71	INE3001	Thương mại quốc tế	3	INE2020
72	INE3058	Phát triển bền vững	2	INE2012
		Tổng cộng	120	

4.3. Yêu cầu về thái độ học tập của người học

Các cử nhân Kinh tế Phát triển trước hết là những người có phẩm chất đạo đức chính trị tốt, có thái độ đúng đối với cộng đồng, Tổ quốc; có tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

4.4. Mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ đạt được

Chương trình đào tạo Cử nhân Kinh tế Phát triển được xây dựng nhằm cung cấp đội ngũ các cử nhân theo định hướng chuyên gia Kinh tế Phát triển có khả năng phát triển chuyên sâu, có trình độ chuyên môn cao, có phẩm chất tốt, có khả năng làm việc hiệu quả trong nhiều lĩnh vực khác nhau - đặc biệt là trong lĩnh vực xây dựng chiến lược, hoạch định chính sách và quản lý quá trình phát triển - góp phần tích cực vào việc đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của đất nước.

Các mục tiêu cụ thể của chương trình:

- *Về kiến thức:* Cung cấp nền tảng kiến thức cơ bản và có hệ thống về Kinh tế học và Kinh tế phát triển, đồng thời trang bị cho người học một khối lượng kiến thức chuyên ngành cần thiết theo hướng chuyên sâu, tiếp cận với tri thức hiện đại, bảo đảm hình thành phương pháp luận khoa học để giải quyết các nhiệm vụ cụ thể của quá trình phát triển kinh tế, có khả năng thích nghi cao với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh tế - xã hội.

- *Về kỹ năng:* Người học được trang bị kỹ năng phân tích và đánh giá các vấn đề của phát triển kinh tế hiện đại. Các chương trình chuyên sâu giúp người học rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá, hoạch định chính sách và chương trình phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết các vấn đề

của phát triển kinh tế đương đại như hoạt động của khu vực công trong nền kinh tế thị trường, phát triển kinh tế với quản lý môi trường, phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội,...

- Về ngoại ngữ: Các cử nhân Kinh tế phát triển có trình độ Tiếng Anh đủ để giao tiếp và làm việc chuyên môn liên quan đến kinh tế phát triển. (tương đương IELTS 4.0).

4.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ theo các ngành đào tạo

Sau khi tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế Phát triển của Trường Đại học Kinh tế, người học có thể làm việc với tư cách là một chuyên gia Kinh tế Phát triển và nhà quản lý phát triển. Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế Phát triển có thể làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế (ở trung ương, ngành hay địa phương), các cơ quan hoạch định và phân tích chính sách kinh tế, các dự án phát triển, các khu kinh tế, các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học và cao đẳng, các tổ chức phi chính phủ, và các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. v.v...

5. Kinh tế Chính trị

5.1. Điều kiện tuyển sinh: Như 1.1

5.2. Chương trình đào tạo mà cơ sở giáo dục thực hiện

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
I		Khối kiến thức chung	27	
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở	3	
6	FLF1101A1	Tiếng Anh A1	4	
7	FLF1102A2	Tiếng Anh A2	5	FLF1101A1
8	FLF1103B1	Tiếng Anh B1	5	FLF1102A2
9	PES1001	Giáo dục thể chất 1	2	
10	PES1002	Giáo dục thể chất 2	2	PES1001
11	CME1001	Giáo dục quốc phòng-an ninh 1	2	
12	CME1002	Giáo dục quốc phòng-an ninh 2	2	CME1001
13	CME1003	Giáo dục quốc phòng-an ninh 3	3	
II		Khối kiến thức Toán và KHTN	10	
14	MAT1092	Toán cao cấp	4	
15	MAT1101	Xác suất thống kê	3	MAT1092
16	MAT1005	Toán kinh tế	3	MAT1101, BSA1053

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
III		Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	16	
17	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	
18	INE1050	Kinh tế vi mô 1	3	
19	INE1051	Kinh tế vĩ mô 1	3	
20	BSA1054	Kỹ năng làm việc theo nhóm	2	
21	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	MAT1101
22	INE1052	Kinh tế lượng	3	INT1004,INE1051 BSA1053
IV		Khối kiến thức cơ sở	50	
<i>IV.1</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>42</i>	
23	PEC1053	Kinh tế chính trị đại cương	3	
24	PEC2003	Học thuyết kinh tế của Các Mác	4	PEC1053
25	INE1015	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	INE1051
26	HIS1052	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	
27	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	
28	POL1050	Chính trị học đại cương	2	
29	PEC1051-1	Lịch sử kinh tế	3	
30	PEC1050	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	
31	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	INE1051
32	INE2003	Kinh tế phát triển	3	INE1051
33	FIB2002	Kinh tế công cộng	3	INE1051
34	BSA1051	Quản trị học	2	
35	PEC2002	Quản lý Nhà nước về kinh tế	3	PEC1053
36	INE2002	Kinh tế vĩ mô 2	3	INE1051
37	FIB2001	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng	3	INE1051
<i>IV.2</i>		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>8/14</i>	
38	PSY1050	Tâm lý học đại cương	2	
39	SOC1050	Xã hội học đại cương	2	
40	INE2006	Kinh tế học về những vấn đề xã hội	2	INE1051
41	BSA2022	Lãnh đạo	2	
42	PHI1050	Tôn giáo học đại cương	2	
43	PHI1051	Logic học	2	
44	BSL2050	Luật kinh tế	2	THL1057
V		Khối kiến thức chuyên ngành	19	

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
V.1		Chuyên ngành Kinh tế chính trị thế giới	19	
		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>12</i>	
45	PEC3007-1	Phân tích chính sách kinh tế - xã hội	3	
46	PEC3008	Kinh tế chính trị quốc tế	3	PEC1053
47	INE3003	Tài chính quốc tế	3	INE2020
48	INE3052	Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế	3	INE2020
		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>7/16</i>	
49	PEC3010	Kinh tế chính trị Mỹ	2	PEC3008
50	PEC3011	Kinh tế chính trị về liên minh Châu Âu	2	PEC3008
51	PEC3012	Kinh tế chính trị về cải cách kinh tế ở Trung Quốc	2	PEC3008
52	PEC3013	Kinh tế chính trị về các nền kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương	2	PEC3008
53	INE3002	Đầu tư quốc tế	2	INE2020
54	INE3001	Thương mại quốc tế	3	INE2020
55	INE3053-1	Kinh tế học so sánh	3	INE2020
V.2		Chuyên ngành Kinh tế chính trị Việt Nam	19	
		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>12</i>	
56	PEC3007-1	Phân tích chính sách kinh tế - xã hội	3	PEC1053
57	PEC3015	Mô hình kinh tế thị trường ở Việt Nam	3	PEC1053
58	PEC3016-1	Mô hình công nghiệp hóa của Việt Nam	3	PEC1053
59	PEC3022-1	Tăng trưởng kinh tế và một số vấn đề xã hội ở Việt Nam	3	PEC1053
		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>7/16</i>	
60	FIB3205	Thị trường tài chính ở Việt Nam	2	PEC3015
61	PEC3019	Đất đai và thị trường bất động sản ở Việt Nam	2	PEC3015
62	PEC3020	Phát triển nguồn nhân lực ở Việt Nam	2	PEC1053
63	PEC3021	Thị trường khoa học công nghệ ở Việt Nam	2	PEC1053
64	PEC3018-1	Lợi ích kinh tế và quan hệ phân phối ở Việt Nam	2	PEC1053
65	PEC3017	Quan hệ sở hữu trong nền kinh tế Việt Nam	3	PEC1053
66	PEC3014	Chính sách đối ngoại của Việt Nam	3	PEC1053
VI		Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	8	
<i>VI.1</i>		<i>Thực tập nghề nghiệp/Niên luận</i>	<i>3</i>	
67	INE4050	Thực tập nghề nghiệp/Niên luận	3	

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
VI.2		<i>Khóa luận hoặc môn học thay thế</i>	5	
68	PEC4051	Khoá luận tốt nghiệp	5	
69	PEC3023-1	Nông nghiệp, nông dân và nông thôn ở Việt Nam	3	PEC1053
70	PEC3009	Kinh tế chính trị về các nền kinh tế chuyên đổi	2	PEC1053
		Tổng số	130	

5.3. Yêu cầu về thái độ học tập của người học

Sinh viên được đào tạo theo chương trình này là những người có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp tốt.

5.4. Mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ đạt được

Chương trình đào tạo các cử nhân Kinh tế chính trị có kiến thức cơ bản, tổng hợp và hệ thống về kinh tế chính trị hiện đại, có năng lực làm việc tại các cơ sở giảng dạy và nghiên cứu, các tổ chức công, vv

Các mục tiêu cụ thể:

** Về kiến thức*

Sinh viên được trang bị các kiến thức cơ bản, hệ thống và cập nhật. Từ đó, người học có thể nhận diện được các vấn đề của Kinh tế chính trị của đất nước và thế giới, đồng thời biết vận dụng các kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề của thực tiễn.

** Về kỹ năng*

Với những kiến thức được trang bị, người học bước đầu có được các kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá và dự báo về những vấn đề kinh tế cơ bản. Trên cơ sở đó, người học có thể tự nghiên cứu, bổ túc thêm để giải quyết những vấn đề kinh tế *chuyên sâu hơn*.

** Trình độ ngoại ngữ*

Sử dụng thành thạo các kỹ năng cơ bản (nghe, nói, đọc, viết) tiếng Anh trong giao tiếp, trong công việc (học tập và nghiên cứu chuyên ngành). tương đương IELTS 4.0.

5.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ theo các ngành đào tạo

Sau khi tốt nghiệp, các cử nhân Kinh tế chính trị có thể làm việc trong các cơ quan nghiên cứu kinh tế; các cơ quan hoạch định chính sách kinh tế của Việt Nam hoặc nước ngoài; làm giảng viên trong các trường đại học và cao đẳng hoặc làm việc trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

II. HỆ CHẤT LƯỢNG CAO

1. Kinh tế Đối ngoại

1.1. Tuyển chọn

1.1.1. Đối tượng được dự tuyển: Sinh viên đã trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh trong năm vào Trường Đại học Kinh tế đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Thành viên đội tuyển quốc gia tham dự kỳ thi Olympic quốc tế về môn Toán học, Vật lý, Hoá học, Tin học, Tiếng Anh

- Học sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia lớp 12 về môn học Toán học, Vật lý, Hoá học, Tin học, Tiếng Anh và tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) từ loại khá trở lên;

- Đạt kết quả cao trong kỳ thi tuyển sinh đại học (điểm xét tuyển tối thiểu bằng với điểm trúng tuyển của ngành có hệ đào tạo chất lượng cao).

1.1.2. Thi tuyển:

Vòng 1: Thi tiếng Anh

Vòng 2: Phòng vấn đánh giá năng lực cá nhân

Nguyên tắc xét tuyển: Căn cứ kết quả thi vòng 1 sẽ tuyển chọn sinh viên vào vòng 2. Điểm trúng tuyển căn cứ vào kết quả của vòng 2 sẽ lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

1.2. Chuyển đổi sinh viên giữa hệ đào tạo chất lượng cao và hệ đào tạo chính quy

1.2.1. Chuyển đổi sinh viên học chương trình chất lượng cao sang học chương trình đào tạo chuẩn chính qui của ngành học tương ứng

a. Sinh viên học chương trình chất lượng cao chưa bị buộc thôi học phải chuyển sang học chương trình đào tạo chuẩn chính qui của ngành học tương ứng nếu vi phạm một trong các trường hợp sau:

- Có môn học nâng cao, bổ sung đạt dưới điểm D;
- Có điểm trung bình chung học kỳ tính đến thời điểm xét đạt dưới 2,5;
- Đã bị kỷ luật trong thời gian học từ mức khiển trách trở lên.

b. Khi chuyển sang học chương trình đào tạo chuẩn chính qui, các môn học nâng cao, bổ sung được chuyển đổi như sau:

- Đối với môn học nâng cao, điểm môn học được giữ nguyên, số tín chỉ được qui đổi theo chương trình đào tạo chuẩn.

- Đối với môn học bổ sung, Chủ nhiệm khoa trình Hiệu trưởng xem xét cho phép thay thế bằng môn học khác trong chương trình đào tạo chuẩn hoặc coi đó là môn học tự chọn tự do.

1.2.2. Bổ sung sinh viên học chương trình đào tạo chuẩn chính qui vào học chương trình đào tạo chất lượng cao tương ứng.

a. Căn cứ chỉ tiêu đào tạo đã công bố, Hiệu trưởng sẽ quyết định phương thức xét tuyển bổ sung sinh viên vào học chương trình đào tạo chất lượng cao. Chỉ xét bổ sung vào học kỳ 1 năm thứ hai những sinh viên có đủ các điều kiện sau:

- Tư cách đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật tốt;
- Điểm trung bình chung học kỳ tính đến thời điểm xét đạt từ 3,2 trở lên hoặc điểm trung bình chung học kỳ tính đến thời điểm xét đạt từ 3,0 trở lên, trong đó điểm tiếng Anh đạt điểm IELTS 5.5 hoặc tương đương;

- Điểm các môn học tương ứng với môn học nâng cao trong chương trình đào tạo chất lượng cao đạt từ B trở lên.

b. Đối với việc chuyển đổi điểm môn học trong chương trình đào tạo chuẩn sang điểm môn học nâng cao tương ứng, sinh viên phải học bổ sung kiến thức.

Sinh viên năm thứ nhất của Trường Đại học Kinh tế được tuyển thẳng vào năm học thứ hai hệ chất lượng cao nếu đáp ứng được các điều kiện sau:

- Điểm thi đại học bằng điểm thi vào ngành có chương trình đào tạo chất lượng cao;
- Có chứng chỉ IELTS quốc tế từ 5.5 trở lên (hoặc các chứng chỉ quốc tế khác tương đương);
- Qua vòng thi phỏng vấn của kỳ thi tuyển sinh chất lượng cao.

1.3. Chương trình đào tạo mà cơ sở giáo dục thực hiện:

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
I		Khối kiến thức chung	35	
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác -	2	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác -	3	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở	3	
6	FLF1101	Tiếng Anh A1	4	
7	FLF1101	Tiếng Anh A2	5	FLF1101A1
8	FLF1103	Tiếng Anh B1	5	FLF1101A2
9	FLF1108	Tiếng Anh B2***	5	FLF1103B1
10	PES1001	Giáo dục thể chất 1	2	
11	PES1002	Giáo dục thể chất 2	2	PES1001
12	CME100	Giáo dục quốc phòng-an ninh 1	2	
13	CME100	Giáo dục quốc phòng-an ninh 2	2	CME1001
14	CME100	Giáo dục quốc phòng-an ninh 3	3	
15	CSS1001	Kỹ năng mềm	3	
II		Khối kiến thức Toán và KHTN	10	
16	MAT109	Toán cao cấp	4	
17	MAT110	Xác suất thống kê	3	MAT1092
18	MAT100	Toán kinh tế	3	MAT1092,
III		Khối kiến thức cơ bản	19	
19	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	
20	INE1150-	Kinh tế vi mô 1**	4	
21	INE1151-	Kinh tế vĩ mô 1**	4	
22	BSA1054	Kỹ năng làm việc theo nhóm	2	
23	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	MAT1101

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
24	INE1152	Kinh tế lượng**	4	INT1104,BS A1053
IV		Khối kiến thức cơ sở	47	
<i>IV.1</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>35</i>	
25	INE1015	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	INE1151-E
26	INE2101-	Kinh tế vi mô 2**	4	INE1150-E
27	INE2102-	Kinh tế vĩ mô 2**	4	INE1151-E
28	FIB2101	Kinh tế tiền tệ ngân hàng**	4	INE1151-E
29	INE2003	Kinh tế phát triển	3	INE1151-E
30	FIB2102	Kinh tế công cộng**	4	INE1151-E
31	INE2120-	Kinh tế quốc tế**	4	INE1151-E
32	INE3002-	Đầu tư quốc tế	2	INE2120-E
33	INE3003-	Tài chính quốc tế	3	INE2120-E
34	INE2008	Kinh doanh quốc tế **	5	INE2120-E
<i>IV.2</i>		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>12/2</i>	
35	BSA2001	Nguyên lý kế toán	3	
36	BSA2002	Nguyên lý Marketing	3	
37	INE2007	Đàm phán quốc tế	2	INE2120-E
38	BSL2051	Luật kinh doanh quốc tế	2	INE2120-E, THL1057
39	INE3052	Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế	3	INE2120-E
40	PEC1050	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	
41	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	
42	BSL2050	Luật kinh tế	2	THL1057
43	INE2010	Kinh tế đối ngoại Việt Nam	3	INE2120-E
44	INE2004	Kinh tế môi trường	3	INE1151-E
V		Khối kiến thức chuyên ngành	27	
V.1		Chuyên ngành Thương mại quốc tế	27	
<i>V.1.</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>21</i>	
45	INE3001-	Thương mại quốc tế	3	INE2120-E
46	INE3004-	Thương mại điện tử	3	INT1104
47	INE3106	Thanh toán quốc tế	3	INE1151-E
48	INE3007-	Giao dịch thương mại quốc tế	3	INE2120-E
49	INE3005-	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương	3	INE2120-E
50	INE3011	Đấu thầu quốc tế ***	3	INE2120-E
51	INE2008-	Quản trị quốc tế: Quản trị đa văn hóa và xuyên	3	INE2120-E
<i>V.1.</i>		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>6/12</i>	
52	BSA3001	Marketing quốc tế	3	BSA2002

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
53	BSA3002	Kế toán quốc tế	3	BSA2001
54	INE3055	Xây dựng dự án kinh doanh quốc tế	3	INE2120-E
55	INE3013-	Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế	3	INE2120-E
V.2		Chuyên ngành Đầu tư quốc tế	27	
<i>V.2.</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>21</i>	
56	INE3008	Công ty xuyên quốc gia	3	INE2120-E
57	INE3009-	Quản trị dự án quốc tế	3	INE2120-E
58	INE3015-	Quản lý nợ nước ngoài	3	INE2120-E
59	INE3011	Đấu thầu quốc tế	3	INE2120-E
60	BSA3003	Thẩm định dự án đầu tư	3	FIB2101
61	INE3224	Chuyển giao công nghệ quốc tế ***	3	INE2120-E
62	INE3206	Quản trị đầu tư và danh mục đầu tư quốc tế ***	3	INE2120-E
<i>V.2.</i>		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>6/12</i>	
63	INE3012-	Quản trị tài chính quốc tế	3	FIB2101
64	INE3055	Xây dựng dự án kinh doanh quốc tế	3	INE2120-E
65	INE3014-	Phân tích rủi ro quốc gia	3	INE2120-E
66	INE3013-	Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế	3	INE2120-E
V.3		Chuyên ngành Tài chính quốc tế	27	
<i>V.3.</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>21</i>	
67	BSA3003	Thẩm định dự án đầu tư	3	FIB2101
68	FIB2003	Các thị trường và định chế tài chính	3	FIB2101
69	INE3106	Thanh toán quốc tế	3	INE1151-E
70	INE3012-	Quản trị tài chính quốc tế	3	FIB2101
71	INE3014-	Phân tích rủi ro quốc gia	3	INE1151-E
72	FIB3204	Thị trường tài chính ***	3	FIB2101
73	FIB3225	Quản trị tài chính của các công ty xuyên quốc gia	3	INE2120-E
<i>V.3.</i>		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>6/12</i>	
74	INE3055	Xây dựng dự án kinh doanh quốc tế	3	INE2120-E
75	BSA3002	Kế toán quốc tế	3	BSA2001
76	INE3015-	Quản lý nợ nước ngoài	3	INE2120-E
77	FIB2015	Thuế	3	INE1150-E
VI		Niên luận và khoá luận tốt nghiệp	13	
<i>VI.1</i>		Thực tập	6	
78	INE4056	Thực tế	2	
79	INE4050-	Niên luận	4	
<i>VI.2</i>		Khóa luận hoặc môn học thay thế	7	
80	INE4051-	Khóa luận	7	

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
81		Tổng cộng	138	
<i>Ghi chú:</i>				
<i>Môn * Là môn học nâng cao, giữ nguyên số tín chỉ so với chương trình chuẩn</i>				
<i>Môn ** Là môn học nâng cao và tăng số tín chỉ so với chương trình đào tạo chuẩn</i>				
<i>Môn *** Là môn học bổ sung mới mà chương trình đào tạo chuẩn chưa có</i>				
<i>Môn học có mã đuôi là E: môn học bằng tiếng Anh</i>				

1.3. Yêu cầu về thái độ học tập của người học

Sinh viên được đào tạo theo chương trình đào tạo này là những người có sức khỏe tốt, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt.

1.4. Mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ đạt được

Chương trình đào tạo cử nhân CLC ngành KTĐN được xây dựng nhằm phát hiện và đào tạo những sinh viên giỏi về Kinh tế Đối ngoại thông qua việc ưu tiên đầu tư điều kiện giảng dạy, học tập tốt, đội ngũ giảng viên giỏi và áp dụng phương pháp dạy - học hiện đại để đạt chuẩn chất lượng của các đại học tiên tiến trong khu vực.

Các mục tiêu cụ thể như sau:

Về kiến thức: Chương trình được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản và hệ thống về kinh tế học, kinh tế và kinh doanh quốc tế, đồng thời trang bị một lượng kiến thức chuyên ngành cần thiết theo hướng chuyên sâu, tiếp cận với tri thức hiện đại của khu vực và thế giới, bảo đảm hình thành phương pháp luận khoa học để thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường. Sinh viên tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu có kiến thức chuyên môn giỏi và có năng lực sáng tạo cao.

Về kỹ năng: Trang bị cho sinh viên kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá đối với các vấn đề của nền kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế hiện đại cũng như các vấn đề kinh doanh quốc tế, kỹ năng xử lý các vấn đề thực tiễn của Kinh tế Đối ngoại cũng như các kỹ năng cần thiết trong hoạt động nghề nghiệp. Sinh viên được trang bị các kỹ năng thực hành hiệu quả như kỹ thuật nghiệp vụ thương mại, kỹ thuật xây dựng, phân tích quản trị dự án đầu tư hay kỹ thuật phân tích tài chính quốc tế. Đặc biệt, sinh viên tốt nghiệp có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh trong công việc hàng ngày, trong giao tiếp với các đồng nghiệp nước ngoài về chuyên môn và giao tiếp những vấn đề xã hội thông thường (IELTS tương đương 5.5); có khả năng sử dụng thành thạo công cụ tin học phục vụ công tác chuyên môn.

1.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ theo các ngành đào tạo

Sinh viên được đào tạo có thể làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, các Bộ, các ngành, các cơ sở đào tạo, các cơ quan nghiên cứu về kinh tế quốc tế của Việt Nam và nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế của Việt Nam có quan hệ kinh tế với nước ngoài, các công ty liên doanh, văn phòng đại diện của nước ngoài và các công ty nước ngoài tại Việt Nam; có khả năng lập nghiệp và tiếp tục học ở bậc sau đại học.

III. HỆ ĐÀO TẠO ĐẠT CHUẨN QUỐC TẾ

1. Quản trị Kinh doanh

1.1. Điều kiện tuyển sinh

Đối tượng được dự thi đại học: (Theo Quy chế quy định đối tượng dự thi mùa tuyển sinh 2010) Học sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, TCCN, trung học nghề và tương đương. Như vậy, có thêm một loại đối tượng là học sinh tốt nghiệp trung cấp nghề hệ tốt nghiệp THCS. Điều kiện đặt ra là đối tượng này phải học đủ khối lượng kiến thức và thi tốt nghiệp các môn văn hóa THPT đạt yêu cầu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Những đối tượng sau không được dự thi: Đối tượng không chấp hành Luật Nghĩa vụ quân sự; đang trong thời gian thi hành án hình sự; bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ hai năm tính từ năm bị tước quyền dự thi hoặc ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự thi; học sinh, sinh viên chưa được hiệu trưởng cho phép dự thi; cán bộ, công chức, người lao động thuộc các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.

Học phí: Sinh viên được nhà nước **hỗ trợ là 1.700.000Đ/tháng/sinh viên** và phải đóng thêm **học phí là 825.000Đ/tháng/sinh viên**.

1.2. Chương trình đào tạo mà cơ sở giáo dục thực hiện

Chương trình được thiết kế gồm 146 tín chỉ, trong đó 60-70% thời lượng được giảng dạy bằng Tiếng Anh. Chương trình được xây dựng trên cơ sở tham khảo chương trình Quản trị kinh doanh của Trường Hass School of Business (Đại học California, Berkeley), Hoa Kỳ. Chương trình gồm 146 tín chỉ, gồm các môn học sau:

TT	Mã MH	Môn học	SốTC	Môn học tiên quyết
I		Khối kiến thức chung	37	
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác -	2	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác -	3	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt	3	POL1001
5	FLF1101A1	Tiếng Anh A1	4	
6	FLF1102A2	Tiếng Anh A2	5	FLF1101A1
7	FLF1103B1	Tiếng Anh B1	5	FLF1102A2
8	FLF1108	Tiếng Anh B2	5	FLF1103B1
9	FLF1109	Tiếng Anh C1	5	FLF1108
10	INT1004-E	Tin học cơ sở	3	
11	PES1001	Giáo dục thể chất 1	2	
12	PES1002	Giáo dục thể chất 2	2	PES1001
13	CME1001	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	2	
14	CME1002	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2	CME1001
15	CME1003	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	3	
16	CSS1001	Kỹ năng mềm	3	
II		Khối kiến thức Toán và Khoa học tự nhiên	10	
17	MAT1092-	Toán cao cấp	4	
18	MAT1101-	Xác suất và thống kê	3	MAT1092-E

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Môn học tiên quyết
19	MAT1005-	Toán kinh tế	3	MAT1101-E
III		Khối kiến thức cơ bản	32	
20	INE1050-E	Kinh tế vi mô	3	
21	INE1051-E	Kinh tế vĩ mô	3	
22	PEC1052	Lịch sử kinh tế Việt Nam	2	
23	BSA1055-E	Những xu hướng phát triển của thế kỷ 21	3	
24	BSA1056-	Nghiên cứu hành vi và xã hội	3	
25	INE3223-E	Quản trị quốc tế: quản trị đa văn hóa và xuyên	3	
26	BSA1056-E	Giao tiếp kinh doanh	3	
27	BSA1054-E	Kỹ năng làm việc theo nhóm	2	
28	THL1057-E	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	
29	BSA1057-E	Nghệ thuật và Nhân văn	3	
30	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	
31	HIS1052	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
IV		Khối kiến thức cơ sở	21	
32	BSA2022-E	Lãnh đạo	3	
33	BSA2006-E	Quản trị nguồn nhân lực	3	
34	BSA2005-E	Quản trị chiến lược	3	
35	BSA2019-E	Kế toán tài chính	3	
36	BSA2023-E	Tài chính	3	
37	BSA2024-E	Marketing	3	
38	BSA2014-E	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	
V		Khối kiến thức chuyên ngành	35	
<i>V.1</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>16</i>	
39	BSA3027-E	Quản trị và văn hóa công ty	2	
40	BSA3028-E	Đàm phán và giải quyết xung đột	3	
41	BSA3029-E	Quản trị sáng tạo và sự thay đổi	2	
42	MNS3010-	Hành vi tổ chức	3	
43	INE2008-1-	Kinh doanh quốc tế	3	INE1050-E
44	BSA3031-	Nghề nghiệp chủ	3	
<i>V.2</i>		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>19/71</i>	
<i>V.2.1</i>		<i>Nhóm các môn tự chọn về kinh tế học</i>		
45	INE3001-E	Thương mại quốc tế	3	INE1051-E
46	BSA3032-E	Lý thuyết trò chơi và các quyết định kinh	2	INE1050-E
47	FIB3024-E	Bất động sản	2	INE1051-E
48	INE3056-E	Chuyên đề Kinh tế học	2	
<i>V.2.2</i>		<i>Nhóm các môn học tự chọn về Kế toán</i>		

TT	Mã MH	Môn học	SốTC	Môn học tiên quyết
49	BSA3007-E	Kế toán quản trị	3	BSA2019-E
50	BSA2013-E	Phân tích báo cáo tài chính	3	BSA2019-E
51	BSA3009-E	Kiểm toán	3	BSA2019-E
52	FIB3028-E	Chuyên đề Kế toán	2	
V.2.3		<i>Nhóm các môn học tự chọn về Tài chính</i>		
53	INE3057-E	Đầu tư	3	INE1051-E
54	FIB3032-E	Tài chính công ty	3	BSA2023-E
55	FIB2003-E	Các thị trường và định chế tài chính	3	BSA2023-E
56	FIB3031-E	Chuyên đề Tài chính	2	
V.2.4		<i>Nhóm các môn tự chọn về Marketing</i>		
57	BSA3013-E	Hành vi khách hàng	3	BSA2024-E
58	BSA3012-E	Nghiên cứu Marketing	3	BSA2024-E
59	BSA3032-	Bán lẻ	3	BSA2024-E
60	BSA3033-E	Chiến lược và quản trị thương hiệu	3	BSA2024-E
61	BSA3034-E	Chuyên đề Marketing	2	BSA2024-E
V.2.5		<i>Nhóm kiến thức tự chọn về Quản trị sản xuất</i>		
62	BSA3035-E	Các mô hình ra quyết định	3	
63	INE3058-E	Thương mại điện tử	3	INT1004-E
64	BSA3036-E	Quản trị dự án	2	BSA2014-E
65	BSA3037-E	Chuyên đề Quản trị sản xuất	2	
V.2.6		<i>Nhóm kiến thức tự chọn về môi trường xã hội, chính trị, luật pháp và đạo đức</i>		
66	BSA3038-E	Luật kinh doanh	2	
67	BSA3039-E	Quyền lực và chính trị	2	THL1057-E
68	BSA3040-E	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	3	
69	BSA3041-E	Quản trị khu vực công và phi lợi nhuận	2	
70	BSA3042-E	Môi trường xã hội, chính trị, luật pháp và đạo	3	
71	BSA3043-E	Lãnh đạo cá nhân	2	
72	BSA3044-E	Chuyên đề Môi trường xã hội, chính trị, luật pháp và đạo đức kinh doanh	2	
VI		Khối kiến thức thực tập và khóa luận tốt	11	
73	BSA4001	Thực tập thực tế 1	2	
74	BSA4002	Thực tập thực tế 2	2	
75	BSA4052	Khóa luận tốt nghiệp	7	
		Tổng cộng	146	

Ghi chú: Môn học có mã đuôi là E: môn học bằng tiếng Anh

1.3. Yêu cầu về thái độ học tập của người học

Sinh viên được giáo dục để hình thành những phẩm chất đạo đức tốt, đặc biệt là đạo đức nghề nghiệp để có thể phát huy tối đa hiệu quả công việc, bao gồm thái độ suy nghĩ và hành động một cách độc lập, bản lĩnh dám làm - dám chịu trách nhiệm, có ý thức chấp hành pháp luật trong kinh doanh và kỷ luật trong môi trường doanh nghiệp, có thái độ nghiêm túc, nhiệt tình với công việc, có tinh thần hợp tác trong quan hệ với khách hàng, đồng nghiệp.

1.4. Mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ đạt được

Mục tiêu của chương trình này là tạo nên những doanh nhân, những nhà quản lý có đầy đủ năng lực, trình độ để làm việc trong môi trường kinh doanh quốc tế, môi trường cạnh tranh toàn cầu.

Các mục tiêu cụ thể như sau:

** Về kiến thức*

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, tổng hợp và hiện đại về nhiều lĩnh vực toán và khoa học tự nhiên, kinh tế - xã hội, và nghệ thuật - nhân văn. Sinh viên cũng được trang bị kiến thức chuyên sâu về ngành kinh doanh và QTKD gồm cả lý thuyết và thực tiễn liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như quản trị nguồn nhân lực, quản trị chiến lược, nguyên lý marketing, tài chính, kế toán...

** Về kỹ năng*

Sinh viên được trang bị, phát triển và hoàn thiện các kỹ năng nghề nghiệp, bao gồm kỹ năng viết và giao tiếp trong kinh doanh, kỹ năng đàm phán, thuyết trình, kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng lãnh đạo và các giá trị đạo đức nghề nghiệp. Sinh viên cũng được trang bị các kỹ năng phân tích tình huống, các kỹ năng tiếp cận, phân tích, xử lý một cách độc lập các vấn đề như tài chính, kế toán, marketing, nhân sự, v.v trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hoặc các lĩnh vực liên quan đến QTKD. Ngoài ra, trong quá trình học tập, sinh viên sẽ phải tự hình thành được khả năng nghiên cứu độc lập, khả năng phân tích, so sánh những vấn đề trong thực tế sản xuất kinh doanh với lý thuyết được cung cấp. Điểm nổi bật của chương trình đào tạo là sinh viên tốt nghiệp có khả năng sử dụng thành thạo Tiếng Anh trong công việc, trong giao tiếp với các đồng nghiệp nước ngoài về chuyên môn và giao tiếp những vấn đề xã hội thông thường (tương đương IELTS 6.0 trở lên).

1.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ theo các ngành đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp ngành QTKD đạt trình độ quốc tế có thể hướng tới những vị trí làm việc trong hầu hết các doanh nghiệp, tập đoàn thuộc mọi lĩnh vực trong nước và quốc tế, các tổ chức nghiên cứu và quản lý kinh doanh, các tổ chức xã hội và phi chính phủ, cụ thể:

- Giám đốc điều hành, giám đốc bộ phận;
 - Trưởng bộ phận hoặc chuyên viên về hoạch định kế hoạch quản trị chiến lược, phát triển thị trường, quản trị dự án, quản trị nhân sự, giám sát sản xuất, marketing - PT - Event, và quản trị kênh phân phối của doanh nghiệp;
 - Chuyên gia tư vấn về quản trị chiến lược, quản trị dự án, quản trị nhân sự, phát triển thị trường;
 - Đại diện thương mại, trưởng văn phòng đại diện, trưởng chi nhánh;
 - Chuyên viên nghiên cứu tại các Viện, cơ quan nghiên cứu về kinh doanh của Nhà nước và các tổ chức phi chính phủ.
-

B. SAU ĐẠI HỌC

I. HỆ ĐÀO TẠO THẠC SĨ

1. Quản trị Kinh doanh

1.1. Điều kiện tuyển sinh

Về văn bằng

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy hoặc không chính quy ngành Quản trị Kinh doanh hoặc ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Quản trị Kinh doanh.

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành Kinh tế nhưng không có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Quản trị Kinh doanh hoặc các ngành khác thuộc nhóm ngành Kinh tế được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình gồm 05 môn (15 tín chỉ).

- Có bằng tốt nghiệp đại học không chính quy loại khá trở lên ngành Kinh tế nhưng không có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Quản trị Kinh doanh hoặc các ngành khác thuộc nhóm ngành Kinh tế được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình gồm 09 môn (27 tín chỉ).

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy các ngành: Toán, Toán Tin, Công nghệ thông tin, Tin học ứng dụng, Quốc tế học, Luật học, Du lịch, Khoa học chính trị, Giáo dục chính trị, Tiếng Anh thương mại và các ngành Kỹ thuật được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình gồm 12 môn (34 tín chỉ).

Về thâm niên công tác

Những người có bằng tốt nghiệp loại khá trở lên và không thuộc diện phải học bổ sung kiến thức được dự thi ngay.

- Những người có bằng tốt nghiệp đại học dưới loại khá hoặc thuộc diện phải học bổ sung kiến thức thì phải có ít nhất 2 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực đăng kí dự thi.

- Riêng đối tượng dự thi thạc sĩ *Quản trị Kinh doanh* có bằng tốt nghiệp đại học chính quy (kể cả loại khá trở lên) các ngành: Toán, Toán Tin, Công nghệ thông tin, Tin học ứng dụng, Quốc tế học, Luật học, Du lịch, Khoa học chính trị, Giáo dục chính trị, Tiếng Anh thương mại và các ngành Kỹ thuật phải có ít nhất 3 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực Quản trị Kinh doanh.

1.2. Chương trình đào tạo mà cơ sở giáo dục thực hiện

TT	Mã MH	Tên môn học	Số TC
I. KHỐI KIẾN THỨC CHUNG			11
1	SGS 5001	Triết học	4
2	SGS 5002	Tiếng Anh chung	4
3	SGS 5003	Tiếng Anh chuyên ngành	3
II. KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ CHUYÊN NGÀNH			38
II.1. Các môn học bắt buộc			29
4	BSA 6001	Các lý thuyết quản trị hiện đại	3
5	BSA 6002	Kinh tế học quản lý	3
6	BSA 6003	Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao	3

7	BSA 6004	Quản trị chiến lược nâng cao	3
8	BSA 6005	Quản trị Marketing nâng cao	3
9	BSA 6015	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp trong hội nhập quốc tế	3
10	BSA 6016	Quản trị nguồn nhân lực trong bối cảnh toàn cầu hóa	3
11	BSA 6018	Lãnh đạo trong tổ chức	3
12	BSA 6017	Quản trị sản xuất và tác nghiệp trong chuỗi giá trị toàn cầu	3
13	BSA 6019	Ra quyết định quản trị	2
II.2. Các môn học tự chọn			9/27
14	BSA 6020	Thống kê trong quản trị	3
15	BSA 6021	Quản trị công ty	3
16	BSA 6008	Các thị trường và định chế tài chính	3
17	BSA 6022	Quản trị tài chính quốc tế	3
18	BSA 6023	Lãnh đạo cá nhân trong thế kỷ 21	2
19	BSA 6011	Kế toán quản trị nâng cao	3
20	BSA 6024	Chiến lược cạnh tranh	3
21	BSA 6025	Quan hệ công chúng	2
22	BSA 6026	Quản trị rủi ro	3
23	BSA 6014	Chuyên đề Quản trị Kinh doanh	2
Tiểu luận			6
Tổng cộng			55

1.3. Yêu cầu về thái độ học tập của người học

1.4. Mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ đạt được

1.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ theo các ngành đào tạo

2. Kinh tế Đối ngoại

2.1. Điều kiện tuyển sinh

Về văn bằng

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy hoặc không chính quy ngành Kinh tế Đối ngoại hoặc ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Kinh tế Đối ngoại (Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế).

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành Kinh tế nhưng không có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Kinh tế Đối ngoại (Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế) hoặc các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình gồm 05 môn (15 tín chỉ).

- Có bằng tốt nghiệp đại học không chính quy loại khá trở lên ngành Kinh tế nhưng không có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Kinh tế Đối ngoại (Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế) hoặc các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình gồm 09 môn (27 tín chỉ).

Về thâm niên công tác

- Người có bằng tốt nghiệp đại học loại khá trở lên được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng kí dự thi.

- Những trường hợp còn lại phải có ít nhất hai năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với chuyên ngành đăng kí dự thi (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đến ngày nhập học).

2.2. Chương trình đào tạo mà cơ sở giáo dục thực hiện

TT	Mã MH	Tên môn học	Số TC
I. KHỐI KIẾN THỨC CHUNG			11
1	SGS 5001	Triết học	4
2	SGS 5002	Tiếng Anh chung	4
3	SGS 5003	Tiếng Anh chuyên ngành	3
II. KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ CHUYÊN NGÀNH			34
II.1. Các môn học bắt buộc			26
4	INE 6002	Kinh tế lượng ứng dụng	3
5	INE 6005	Lý thuyết kinh tế học vi mô	3
6	INE 6003	Lý thuyết kinh tế học vĩ mô	3
7	INE 6006	Các lý thuyết và chính sách thương mại quốc tế	3
8	INE 6007	Tài chính quốc tế nâng cao	3
9	INE 6019	Đầu tư quốc tế: chính sách và thực tiễn	3
10	INE 6020	Kinh doanh quốc tế: Thách thức trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu	3
11	INE 6004	Kinh tế thế giới hiện đại	3
12	INE 6013	Kinh tế học chính trị của các nền kinh tế chuyển đổi	2
II.2. Các môn học tự chọn			8/13
13	INE 6012	Các mô hình công nghiệp hoá	3
14	INE 6014	Nợ nước ngoài của các nước đang phát triển	2
15	INE 6010	Nguồn nhân lực quốc tế	2
16	INE 6022	Công ty xuyên quốc gia: Chuyển giao công nghệ và phát triển	3
17	INE 6023	Chuyên đề: Kinh tế các nước và khu vực	3

TT	Mã MH	Tên môn học	Số TC
III. LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP			15
Tổng cộng			60

2.3. Yêu cầu về thái độ học tập của người học

2.4. Mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ đạt được

Về kiến thức:

Mở rộng, nâng cao và cập nhật các kiến thức cơ sở đã được giảng dạy ở bậc đại học, tăng cường kiến thức liên ngành và trang bị theo hướng chuyên sâu kiến thức chuyên ngành Kinh tế thế giới và Quan hệ kinh tế quốc tế cần thiết.

Về kỹ năng:

Phát huy lợi thế của Đại học Quốc gia nói chung và Đại học Kinh tế nói riêng về khả năng phân tích tổng hợp, học viên theo học khóa thạc sĩ chuyên ngành KTTG và QHKTQT được trang bị sâu hơn các kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá các vấn đề của nền kinh tế thế giới hiện đại; phát triển khả năng nghiên cứu độc lập của học viên đối với các vấn đề của nền kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế.

2.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ theo các ngành đào tạo

Về năng lực:

Sau khi tốt nghiệp, học viên có thể làm việc tại các cơ quan hoạch định chính sách các cấp, các viện và trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, các tổ chức quốc tế của chính phủ hoặc phi chính phủ, các tập đoàn hoặc công ty, các định chế kinh tế quốc tế, cũng như có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu để đạt học vị tiến sĩ.

Về hướng nghiên cứu:

Học viên có thể chọn một trong hai hướng nghiên cứu sau:

- *Kinh tế thế giới, khu vực và từng nước:* mô hình công nghiệp hoá, cải cách kinh tế trong các nền kinh tế chuyển đổi, toàn cầu hoá, khu vực hoá, hội nhập và xu hướng phát triển của từng nước, từng khu vực...

- *Quan hệ kinh tế quốc tế:* chính sách thương mại, các định chế kinh tế quốc tế, đầu tư quốc tế, tài chính quốc tế, công ty xuyên quốc gia, kinh doanh quốc tế...

3. Tài chính Ngân hàng

3.1. Điều kiện tuyển sinh

Về văn bằng

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy hoặc không chính quy ngành Tài chính - Ngân hàng hoặc ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Tài chính - Ngân hàng.

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành Kinh tế nhưng không có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Tài chính - Ngân hàng hoặc các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình gồm 05 môn (15 tín chỉ).

- Có bằng tốt nghiệp đại học không chính quy loại khá trở lên ngành Kinh tế nhưng không có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Tài chính - Ngân hàng hoặc các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình gồm 09 môn (27 tín chỉ).

Về thâm niên công tác

- Những người có bằng tốt nghiệp loại khá trở lên và không thuộc diện phải học bổ sung kiến thức được dự thi ngay.

- Những người có bằng tốt nghiệp đại học dưới loại khá hoặc thuộc diện phải học bổ sung kiến thức thì phải có ít nhất 2 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực đăng kí dự thi.

3.2. Chương trình đào tạo mà cơ sở giáo dục thực hiện

TT	Mã MH	Tên môn học	Số TC
I. KHỐI KIẾN THỨC CHUNG			11
1	SGS5001	Triết học	4
2	SGS5002	Tiếng Anh chung	4
3	SGS5003	Tiếng Anh chuyên ngành	3
II. KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ CHUYÊN NGÀNH			34
II.1. Các môn học bắt buộc			24
4	FIB6001	Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính: Lý thuyết và thực tiễn	3
5	FIB6002	Các phương pháp định lượng dùng trong quản trị tài chính	4
6	INE6020	Phân tích đầu tư và quản trị danh mục đầu tư	3
7	FIB6003	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao	4
8	FIB6004	Tài chính công ty nâng cao	4
9	INE6008	Tài chính quốc tế nâng cao	4
10	FIB6008	Các công cụ có thu nhập cố định	2
II.2. Các môn học tự chọn			10/37
11	INE6021	Quản trị tài chính quốc tế	3
12	FIB6005	Kế toán quản trị	3
13	FIB6006	Phân tích tài chính nâng cao	3
14	FIB6007	Quản trị rủi ro tài chính	3
15	INE6022	Quản trị quỹ đầu tư	3
16	INE6023	Phân tích đầu tư bất động sản	2
17	FIB6009	Ngân hàng và thanh toán điện tử	2
18	BSA6002	Kinh tế học quản lý	3
19	BSA6005	Quản trị chiến lược nâng cao	3
20	NIE6024	Kinh tế học vĩ mô nâng cao	3
21	FIB6010	Kế toán ngân hàng thương mại nâng cao	3
22	FIB6011	Tài chính phát triển	3

TT	Mã MH	Tên môn học	Số TC
23	FIB6012	Chính sách tiền tệ - Lý thuyết và thực tiễn	3
III.		LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP	15
		Tổng cộng	60

3.3. Yêu cầu về thái độ học tập của người học

3.4. Mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ đạt được

Về kiến thức:

Chương trình trang bị cho học viên những kiến thức nâng cao, chuyên sâu thuộc lĩnh vực tài chính - ngân hàng, bao gồm các lý thuyết, mô hình hiện đại trong kinh tế học và quản trị tài chính-ngân hàng và những ứng dụng của chúng; những công cụ tài chính mới được sử dụng trong kinh doanh và quản lý rủi ro; các xu hướng phát triển của khu vực Tài chính - Ngân hàng trên thế giới và tác động của chúng tới Việt Nam.

Về kỹ năng:

Học viên có thể ứng dụng những lý thuyết hiện đại để giải quyết các vấn đề của thực tế Việt Nam, cụ thể là phân tích và dự báo được động thái của các thị trường tài chính; tính toán được hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp và ngân hàng; thiết kế được các chương trình huy động vốn và đầu tư vốn; thiết kế và thực thi các chiến lược phòng ngừa rủi ro tài chính; biết cách định giá các công cụ và định giá doanh nghiệp; một số học viên sẽ được đào tạo để có khả năng phân tích và khuyến nghị các chính sách ở tầm vĩ mô.

3.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ theo các ngành đào tạo

Về năng lực:

Học viên tốt nghiệp chương trình sẽ nâng cao được năng lực phân tích và tổng hợp; có thể đảm nhận vai trò cán bộ giảng dạy tại các cơ sở đào tạo, chuyên gia nghiên cứu phân tích chính sách, hoạch định chính sách tại các cơ quan nghiên cứu, các cơ quan quản lý hoặc tác nghiệp kinh doanh tại các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế, các ngân hàng và các định chế tài chính phi ngân hàng. Nền tảng kiến thức vững vàng, hệ thống, phương pháp nghiên cứu hiện đại được trang bị giúp học viên có thể tiếp tục nghiên cứu ở bậc tiến sĩ hoặc tự bổ sung kiến thức trong thực tế công tác.

Về hướng nghiên cứu:

Học viên được hướng theo các lĩnh vực nghiên cứu mà đơn vị đang theo đuổi, bao gồm: Xu hướng tự do hoá tài chính và những vấn đề của Việt Nam; Đánh giá các chương trình chi tiêu công cộng ở Việt Nam; Dòng vốn quốc tế và khu vực và những ảnh hưởng của chúng tới thị trường tài chính Việt Nam; Cổ phần hoá ngân hàng thương mại nhà nước và các vấn đề đặt ra, các vấn đề hoạch định chính sách tài chính công ty, quản lý ngân hàng thương mại và các nghiệp vụ, cơ cấu vốn công ty, quản lý ngân quỹ, quản trị đầu tư, quản lý rủi ro...

4. Kinh tế Chính trị

4.1. Điều kiện tuyển sinh

Về văn bằng

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy hoặc không chính quy ngành *Kinh tế Chính trị* hoặc ngành *Kinh tế* có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về *Kinh tế Chính trị*.

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành *Kinh tế* nhưng không có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về *Kinh tế Chính trị* được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình gồm 5 môn (15 tín chỉ).

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy các ngành khác thuộc nhóm ngành *Kinh tế* được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình gồm 9 môn (27 tín chỉ).

Về thâm niên công tác

- Người có bằng tốt nghiệp đại học loại khá trở lên được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng kí dự thi.

- Những trường hợp còn lại phải có ít nhất hai năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với chuyên ngành đăng kí dự thi (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đến ngày nhập học).

4.2. Chương trình đào tạo mà cơ sở giáo dục thực hiện

TT	Mã MH	Tên môn học	Số TC
I. KHỐI KIẾN THỨC CHUNG			11
1	SGS 5001	Triết học	4
2	SGS 5002	Tiếng Anh chung	4
3	SGS 5003	Tiếng Anh chuyên ngành	3
II. KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ CHUYÊN NGÀNH			34
II.1. Các môn học bắt buộc			24
4	PEC 6002	Lịch sử học thuyết kinh tế nâng cao	2
5	INE 6005	Lý thuyết kinh tế vi mô	3
6	INE 6003	Lý thuyết kinh tế vĩ mô	3
7	PEC 6003	Kinh tế phát triển nâng cao	2
8	PEC 6004	Các tác phẩm kinh tế của Các Mác	4
9	PEC 6006	Những vấn đề kinh tế chính trị ở Việt Nam hiện nay	3
10	INE 6024	Kinh tế quốc tế nâng cao	2
11	PEC 6005	Các mô hình công nghiệp hóa	3
12	POL 6013	Chính trị và chính sách	2
II.2. Các môn học tự chọn			10/20
<i>Nội dung về Kinh tế Chính trị Thế giới</i>			
13	PEC 6008	Kinh tế công cộng cho các nước đang phát triển	2
14	INE 6025	Những xu hướng mới của toàn cầu hóa	2
15	PEC 6007	Chuyên đề Kinh tế Chính trị	2
16	PEC 6009	Chiến lược của các nước lớn	2
17	PEC 6012	Chính trị học môi trường toàn cầu	2

TT	Mã MH	Tên môn học	Số TC
<i>Nội dung về Kinh tế Chính trị Việt Nam</i>			
18	PEC 6010	Kinh tế tài nguyên và môi trường	2
19	PEC 6011	Kinh tế nhân lực: lý thuyết và chính sách	2
20	PEC 6013	Khu vực kinh tế nhà nước ở Việt Nam	2
21	PEC 6014	Khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam	2
22	PEC 6015	Cải cách hành chính ở Việt Nam	2
III. LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP			15
Tổng cộng			60

4.3. Yêu cầu về thái độ học tập của người học

4.4. Mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ đạt được

Về kiến thức:

Trang bị cho người học các kiến thức tổng hợp, nâng cao và chuyên sâu về Kinh tế Chính trị, kinh tế học, Kinh tế Chính trị thế giới, Kinh tế Chính trị Việt Nam, và tạo tiền đề cho việc tiếp tục làm Nghiên cứu sinh Tiến sĩ Kinh tế Chính trị hoặc làm việc tại các tổ chức, cơ quan trong và ngoài nước.

Về kỹ năng:

Trang bị cho học viên khả năng làm việc độc lập; kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá và dự báo về những vấn đề kinh tế một cách có hệ thống. Trên cơ sở đó, người học có thể tự nghiên cứu, bổ túc thêm để giải quyết những vấn đề kinh tế chuyên sâu hơn.

4.4. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ theo các ngành đào tạo

Về năng lực:

Kết thúc khoá học, người học có khả năng nghiên cứu những vấn đề lý luận kinh tế; có thể tham gia hoạch định và tổ chức chỉ đạo thực hiện các chính sách kinh tế; có thể giới thiệu, thuyết trình những vấn đề kinh tế; có thể tham gia công tác lãnh đạo và quản lý. Người học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc trong các cơ quan nghiên cứu kinh tế, các cơ quan hoạch định chính sách kinh tế của Việt Nam hoặc nước ngoài; làm giảng viên trong các trường đại học và cao đẳng hoặc làm việc trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

Hướng nghiên cứu:

Học viên có thể tập trung nghiên cứu theo hai mảng lớn:

- Kinh tế Chính trị Thế giới: toàn cầu hóa, vai trò các nước và trung tâm kinh tế lớn trên thế giới, các nước có nền kinh tế chuyên đổi, các vấn đề toàn cầu như môi trường, bất bình đẳng, đói nghèo,...

- Kinh tế Chính trị Việt Nam: quá trình đổi mới kinh tế, các thành phần kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam, Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Phân phối thu nhập, phát triển các ngành kinh tế, các vùng kinh tế ở nước ta hiện nay...

5. Quản lý Kinh tế

5.1. Điều kiện tuyển sinh

Về văn bằng

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế chuyên ngành Quản lý kinh tế

- Có bằng tốt nghiệp đại học các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế có định hướng chuyên sâu (chuyên ngành) Quản lý kinh tế.

- Có bằng tốt nghiệp đại học các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế nhưng không có định hướng chuyên sâu (chuyên ngành) Quản lý kinh tế được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình 5 môn (15 tín chỉ).

- Có bằng tốt nghiệp đại học các ngành khác được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình 9 môn (27 tín chỉ).

Về thâm niên công tác

Thí sinh dự thi phải có ít nhất hai năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực liên quan đến quản lý kinh tế, kể cả người có bằng tốt nghiệp đại học loại khá trở lên (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đến ngày nhập học) tại một trong những vị trí, lĩnh vực công tác sau đây:

- Lãnh đạo, chuyên viên, nghiên cứu viên các đơn vị có chức năng nghiên cứu, xây dựng, đề xuất các chính sách quản lý kinh tế của nhà nước hoặc của các cơ quan hành chính, sự nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức xã hội.

- Giảng viên giảng dạy các môn học thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

- Lãnh đạo từ cấp phó phòng hoặc tương đương trở lên tại các tập đoàn kinh tế, các tổ chức kinh tế nhà nước và tư nhân.

5.2. Chương trình đào tạo mà cơ sở giáo dục thực hiện

TT	Mã MH	Tên môn học	Số TC
I. KHỐI KIẾN THỨC CHUNG			11
1	SGS 5001	Triết học	4
2	SGS 5002	Tiếng Anh chung	4
3	SGS 5003	Tiếng Anh chuyên ngành	3
II. KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ CHUYÊN NGÀNH			38
II.1. Các môn học bắt buộc			30
4	INE 6005	Lý thuyết kinh tế vi mô	3
5	INE 6003	Lý thuyết kinh tế vĩ mô	3
6	BSA 6002	Kinh tế học quản lý	3
7	PEC 6016	Quản lý công	3
8	PEC 6017	Hoạch định phát triển	3
9	PEC 6019	Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao	3
10	PEC 6020	Phân tích chính sách kinh tế - xã hội	3
11	PEC 6006	Những vấn đề kinh tế chính trị ở Việt Nam hiện nay	2
12	BSA 6028	Quản trị chiến lược	3
13	BSA 6029	Lãnh đạo	2

TT	Mã MH	Tên môn học	Số TC
14	BSA 6032	Đàm phán và giải quyết xung đột	2
II.2. Các môn học tự chọn			8/47
15	PEC 6018	Ra quyết định trong quản lý	2
16	INE 6029	Các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô	3
17	BSA 6030	Văn hóa kinh doanh Việt Nam	2
18	FIB 6025	Tài chính công	3
19	EVS 6301	Quản lý tài nguyên - môi trường	3
20	MNS 6301	Quản lý khoa học - công nghệ	3
21	BSA 6031	Hành vi tổ chức	3
22	INE 6028	Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế	2
23	BSA 6021	Quản trị công ty	3
24	INE 6030	Đầu tư	3
25	BSA 6026	Quản trị rủi ro	3
26	FIB 6026	Kế toán quản trị	3
27	INE 6031	Phương pháp lượng trong quản lý	2
28	PSY 6301	Tâm lý học quản lý dành cho nhà lãnh đạo	2
29	BSA 6033	Quản lý nguồn nhân lực	2
30	BSL 6301	Luật kinh tế	2
31	MNS 6302	Quản lý xã hội	2
32	PEC 6021	Quản lý sự thay đổi	2
33	BSA 6024	Quan hệ công chúng	2
III. Tiểu luận			6
Tổng cộng			55

5.3. Yêu cầu về thái độ học tập của người học

5.4. Mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ đạt được

Về kiến thức:

Chương trình Thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế được thiết kế nhằm đào tạo các chuyên gia quản lý kinh tế với một phổ kiến thức rộng, nhằm giải quyết các vấn đề về hoạch định chính sách, quản lý kinh tế ở các cấp độ khác nhau, định hướng chiến lược kinh doanh. Học viên tham gia chương trình sẽ được trang bị những vấn đề lý thuyết và thực tiễn của công tác quản lý chung cũng như cụ thể, nắm bắt được nguyên lý quản lý kinh tế của đơn vị trong một môi trường mở và hướng ra toàn cầu (think global, act local). Đây chính là các kiến thức cơ bản nhằm phục vụ công tác quản lý kinh tế trong khu vực công (tài chính công, quản lý công, thiết kế chính sách...) và các khu vực khác (kế toán quản trị, quản trị công ty...).

Về kỹ năng:

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể làm chủ được các Kỹ năng phân tích, đánh giá, hoạch định chính sách, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng lãnh đạo và quản lý trong điều kiện mở và hướng ra toàn cầu... Các kỹ năng này giúp học viên nâng cao khả năng sáng tạo và ứng dụng lý luận vào thực tiễn công việc của mình một cách hiệu quả.

5.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ theo các ngành đào tạo

Về năng lực:

Khi kết thúc khoá học, học viên sẽ có khả năng nghiên cứu các vấn đề quản lý kinh tế, tham gia hoạch định và tổ chức chỉ đạo thực hiện các chính sách kinh tế; có thể tham gia công tác lãnh đạo và quản lý kinh tế ở nhiều cấp độ khác nhau. Sau khi tốt nghiệp, các Thạc sĩ Quản lý kinh tế có thể làm việc tốt ở cả khu vực công lẫn các khu vực khác.

Hướng nghiên cứu:

Đây là chương trình định hướng thực hành, không phải viết luận văn, nhưng học viên phải chọn đề tài viết tiểu luận chuyên đề về Quản lý kinh tế. Các chủ đề làm tiểu luận có thể được thay đổi hàng năm và theo hai mảng lớn sau:

- *Quản lý kinh tế trong khu vực công:* Chiến lược và chính sách phát triển kinh tế, Quản lý các nhân tố của sự phát triển kinh tế như con người và nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên và môi trường, khoa học - công nghệ, tài chính công, giải quyết xung đột và bất ổn, xây dựng, hoạch định và quản lý chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội...

- *Quản lý kinh tế trong các khu vực khác:* Quản lý hoạt động, chính sách phát triển của các tập đoàn, doanh nghiệp, thậm chí cả các tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận và các đơn vị hành chính sự nghiệp trên các mảng nhân sự, đầu tư, marketing, tài chính, kế toán...

II. HỆ ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

1. Kinh tế Đối ngoại

1.1. Điều kiện tuyển sinh

Về văn bằng

- Có bằng thạc sĩ chuyên ngành đúng hoặc phù hợp hoặc gần chuyên ngành đăng kí dự thi.

- Có bằng thạc sĩ chuyên ngành khác và có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng kí dự thi. Trường hợp này thí sinh phải có ít nhất một bài báo công bố trên tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học trước khi nộp hồ sơ dự thi và phải theo chế độ đối với người chưa có bằng thạc sĩ.

- Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy ngành đúng loại giỏi trở lên và có ít nhất một bài báo công bố trên tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học trước khi nộp hồ sơ dự thi.

- Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy ngành đúng, loại khá và có ít nhất hai bài báo công bố trên tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học trước khi nộp hồ sơ dự thi.

- Nội dung các bài báo phải phù hợp với chuyên ngành đăng kí dự thi.

Về thâm niên công tác

Người dự thi vào chương trình đào tạo tiến sĩ cần có ít nhất hai năm làm việc chuyên môn trong lĩnh vực của chuyên ngành đăng kí dự thi (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày nhập học), trừ trường hợp được chuyển tiếp sinh.

1.2. Chương trình đào tạo mà cơ sở giáo dục thực hiện

Chương trình được thiết kế gồm 3 tín chỉ ngoại ngữ chuyên ngành nâng cao, 6 tín chỉ khối kiến thức chuyên đề tiến sĩ, luận án đối với NCS có bằng thạc sĩ. Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ, phải hoàn thành chương trình đào tạo thạc sĩ trước khi học các chuyên đề tiến sĩ. Khối kiến thức chuyên đề tiến sĩ bao gồm các chủ đề liên quan tới các hướng nghiên cứu nêu.

1.3. Yêu cầu về thái độ học tập của người học

1.4. Mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ đạt được

1.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ theo các ngành đào tạo

2. Quản trị Kinh doanh

2.1. Điều kiện tuyển sinh

2.2. Chương trình đào tạo mà cơ sở giáo dục thực hiện

2.3. Yêu cầu về thái độ học tập của người học

2.4. Mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ đạt được

Về kiến thức:

Trang bị theo hướng chuyên sâu các kiến thức mới, cập nhật, hiện đại và mang tính lý luận và phương pháp luận cao về chuyên ngành Quản trị Kinh doanh trên nền tảng nâng cao và hiện đại hoá các kiến thức cơ sở có liên quan đã được giảng dạy ở bậc đại học (đối với nghiên cứu sinh có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy ngành Quản trị Kinh doanh) và ở bậc cao học (đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ). Theo phương hướng này, chương trình vừa chú trọng cung cấp kiến thức sâu các kiến thức Quản trị Kinh doanh, vừa chú ý cập nhật và nâng cao các kiến thức kinh tế học hiện đại với tư cách là các tri thức công cụ để phân tích các vấn đề kinh tế đương đại.

Về kỹ năng:

Nâng cao kỹ năng tư duy lý luận, phân tích và tổng hợp của nghiên cứu sinh; Hoàn thiện năng lực phát hiện và xử lý các vấn đề Quản trị Kinh doanh nảy sinh về lý thuyết và đặc biệt trong hoạt động thực tiễn Quản trị Kinh doanh để có thể có những đóng góp mới vào việc bổ sung, phát triển lý luận Quản trị Kinh doanh. Bên cạnh đó, giúp cho nghiên cứu sinh có thể làm việc độc lập và sáng tạo, có năng lực tổ chức và thực hiện các hoạt động khoa học và thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

2.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ theo các ngành đào tạo

Về năng lực:

Sau khi tốt nghiệp, nghiên cứu sinh có thể làm việc với tư cách là chuyên gia có trình độ cao tại các trường đại học, các viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý, hoạch định và tư vấn chính sách, các tập đoàn kinh tế.

Giúp nghiên cứu sinh phát triển và hoàn thiện các phẩm chất của nhà khoa học liên quan đến hoạt động nghiên cứu, tổ chức và quản lý.

Hướng nghiên cứu:

Nghiên cứu sinh có thể chọn để nghiên cứu một trong các vấn đề sau:

- Các học thuyết Quản trị Kinh doanh hiện đại và vận dụng vào điều kiện của các doanh nghiệp Việt Nam

- Hoạch định và thực thi chiến lược kinh doanh trong các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế
 - Xây dựng văn hóa doanh nghiệp và bản sắc văn hóa quản trị ở các tập đoàn kinh tế của Việt Nam
 - Đổi mới chính sách đãi ngộ nhân sự của các doanh nghiệp Nhà nước sau cổ phần hóa gắn với các cam kết WTO
 - Chiến lược Marketing cho các tập đoàn kinh tế...
-

3. Kinh tế Chính trị

3.1. Điều kiện tuyển sinh

Về văn bằng

- Có bằng thạc sĩ chuyên ngành đúng hoặc phù hợp hoặc gần chuyên ngành đăng ký dự thi.

- Có bằng thạc sĩ chuyên ngành khác và có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi. Trường hợp này thí sinh phải có ít nhất một bài báo công bố trên tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học trước khi nộp hồ sơ dự thi và phải theo chế độ đối với người chưa có bằng thạc sĩ.

- Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy ngành đúng loại giỏi trở lên và có ít nhất một bài báo công bố trên tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học trước khi nộp hồ sơ dự thi.

- Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy ngành đúng, loại khá và có ít nhất hai bài báo công bố trên tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học trước khi nộp hồ sơ dự thi.

- Nội dung các bài báo phải phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi.

Về thâm niên công tác

Người dự thi vào chương trình đào tạo tiến sĩ cần có ít nhất hai năm làm việc chuyên môn trong lĩnh vực của chuyên ngành đăng ký dự thi (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày nhập học), trừ trường hợp được chuyển tiếp sinh.

3.2. Chương trình đào tạo mà cơ sở giáo dục thực hiện

Chương trình được thiết kế gồm 3 tín chỉ ngoại ngữ chuyên ngành nâng cao, 6 tín chỉ khối kiến thức chuyên đề tiến sĩ, luận án đối với NCS có bằng thạc sĩ. Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ, phải hoàn thành chương trình đào tạo thạc sĩ trước khi học các chuyên đề tiến sĩ. Khối kiến thức chuyên đề tiến sĩ bao gồm các chủ đề liên quan tới các hướng nghiên cứu nêu trên.

3.3. Yêu cầu về thái độ học tập của người học

3.4. Mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ đạt được

Về kiến thức:

Trang bị các kiến thức nền tảng cơ bản và hiện đại, đặc biệt tập trung vào phát triển nền tảng kinh tế học, kiến thức chuyên ngành sâu về Kinh tế thế giới và Quan hệ kinh tế quốc tế, trong đó chú trọng các lý thuyết hiện đại, các trường phái nghiên cứu đương đại, những kết quả nghiên cứu chuyên ngành cập nhật được đánh giá cao cũng như những vấn đề chuyên ngành còn đang tranh luận trên thế giới và ở trong nước.

Về kỹ năng:

Phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập, giải quyết các vấn đề có tính chất liên ngành (kỹ năng tư duy lý luận, phân tích và tổng hợp, kỹ năng sử dụng các công cụ phân tích hiện đại); kỹ năng nghiên cứu nhóm; kỹ năng xây dựng các mô hình nghiên cứu giả định; kỹ năng trình bày các vấn đề khoa học có tính thuyết phục.

3.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ theo các ngành đào tạo

Về năng lực:

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, nghiên cứu sinh có thể làm việc với tư cách là giảng viên đào tạo đại học và sau đại học, các nhà tư vấn chính sách, các chuyên gia phân tích tổng hợp các vấn đề thuộc lĩnh vực Kinh tế thế giới và Quan hệ kinh tế quốc tế, các nhà nghiên cứu độc lập thực hiện các chương trình nghiên cứu độc lập tại các cơ sở nghiên cứu tại các trường đại học, các viện, các trung tâm nghiên cứu, các Bộ, Sở, Ban, Ngành, các tổ chức quốc tế cũng như các tập đoàn kinh tế, các công ty trong nước và quốc tế.

Hướng nghiên cứu

Nghiên cứu sinh có thể chọn đề nghiên cứu một trong các vấn đề sau:

- Các lý thuyết thương mại và đầu tư quốc tế nâng cao
- Liên kết khu vực, toàn cầu, mạng sản xuất, chuỗi giá trị và các công ty xuyên quốc gia
- Lưu chuyển các luồng vốn quốc tế
- Thương mại quốc tế và chính sách phát triển
- Hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam...

C. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ HỌC TẬP, SINH HOẠT CỦA NGƯỜI HỌC

Trường đã thành lập Trung tâm hỗ trợ sinh viên nhằm thực hiện các hoạt động hỗ trợ người học trong quá trình học tập và sinh hoạt:

1- Tổ chức các lớp học Kỹ năng mềm cho sinh viên (*Kỹ năng giao tiếp và ứng xử, Kỹ năng thuyết trình và thuyết phục...*)

2- Tổ chức các buổi hội thảo, giao lưu tư vấn hướng nghiệp, tư vấn du học, tuyển dụng cho sinh viên (*Chương trình Cơ hội việc làm với VTC, Hội thảo hướng nghiệp và hành trang du học với Sacombank, Hội thảo Đầu tư vàng cho người bán lẻ, Tuyển dụng cho Công ty Kiểm toán KPMG...*).

3- Mở quán căng tin và photo phục vụ sinh viên của trường học tập tại giảng đường Việt Úc

4- Hỗ trợ tìm nhà trọ cho sinh viên, hỗ trợ mua vé tàu, xe với giá rẻ, hỗ trợ việc làm thêm bán thời gian cho sinh viên, hỗ trợ kinh phí học tập cho những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn mồ côi cha mẹ.

5- Đào tạo cấp phép lái xe máy và bán bảo hiểm xe máy cho sinh viên.

6- Phối hợp với Đoàn thanh niên và Hội sinh viên tổ chức các chương trình sinh hoạt ngoại khóa cho sinh viên (*Hội trại, Ngày hội đón K54, Tết xa nhà cho sinh viên, Cuộc thi Tiếng hát sinh viên Đại học Kinh tế, Các cuộc thi ý tưởng...*).

7- Phối hợp với các đơn vị tổ chức đào tạo theo tín chỉ cho sinh viên.

D. ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA TRƯỜNG CAM KẾT PHỤC VỤ NGƯỜI HỌC

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
I	Diện tích đất đai:	ha	
1	Diện tích đất Trường dùng chung do ĐHQGHN quản	ha	9,02

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
2	Diện tích đất do Trường quản lý	ha	1,0
II	Số cơ sở đào tạo	cơ sở	03
III	Diện tích xây dựng	m ²	6.800
1	Diện tích cho làm việc	m ²	2.700
2	Diện tích để đào tạo	m ²	4.100
IV	Giảng đường/phòng học		
A	Giảng đường Trường trực tiếp quản lý	khu	3
1	Số phòng học	phòng	29
2	Diện tích	m ²	3.900
B	Giảng đường Trường sử dụng do ĐHQGHN và đơn vị thành viên quản lý		
	Số phòng học do Trường ĐH Ngoại ngữ quản lý	phòng	4
	Diện tích	m ²	200
V	Hội trường		
1	Diện tích Hội trường do Trường trực tiếp quản lý	M ²	270
2	Số hội trường, phòng họp Trường được phép sử dụng do ĐHQGHN quản lý	phòng	13
VI	Phòng máy tính		
A	Phòng máy tính do Trường trực tiếp quản lý		
1	Số phòng máy tính	phòng	02
2	Diện tích	M ²	110
3	Số máy tính sử dụng được	Máy tính	64
4	Số máy tính nối mạng ADSL	Máy tính	64
B	Số phòng máy tính Trường được sử dụng do trường ĐH Công nghệ - ĐHQGHN quản lý (với đầy đủ trang thiết bị cho phòng thực hành chuyên	phòng	04
VII	Phòng học ngoại ngữ Trường được sử dụng do ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN quản lý (với đầy đủ trang thiết bị chuyên dụng cho học ngoại ngữ).	Phòng	04
VIII	Thư viện		
A	Thư viện ĐHQGHN (Dùng chung do ĐHQGHN		
1	Tổng diện tích dùng chung	m ²	6.000
2	Số đầu sách chung	quyển	465.304
3	Số đầu sách chuyên ngành Kinh tế - QTKD	quyển	5.087
B	Phòng tư liệu do Trường trực tiếp quản lý		
1	Diện tích	m ²	120
2	Số đầu sách chuyên khảo, giáo trình, luận văn...	quyển	11.154
IX	Phòng Hội thảo truyền hình trực tuyến (video		
1	Diện tích	m ²	150
2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sản xuất) - Phụ	số thiết bị	50

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
X	Ký túc xá sinh viên của Trường (dùng chung ĐHQGHN)		
1	Số sinh viên của Trường hiện ở KTX	sinh viên	224
2	Diện tích (KTX ĐHQGHN)	m ²	650 (38.954 m ²)
3	Số phòng (tổng số phòng KTX của ĐHQGHN)	phòng	23
XI	Diện tích nhà ăn sinh viên	m ²	Dùng chung và do ĐHQGHN quản lý
XII	Diện tích nhà văn hóa	m ²	
XIII	Diện tích nhà thi đấu đa năng	m ²	
XIV	Diện tích bể bơi	m ²	
XV	Diện tích sân vận động	m ²	

E. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

Tổng số cán bộ, giảng viên, nhân viên		295
Trong đó	Tổng số giảng viên	188
	Giảng viên Nam	130
	Giảng viên Nữ	58
	Giảng viên cơ hữu (trong biên chế)	67
	Giảng viên hợp đồng dài hạn	8
	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	95
	Giảng viên quốc tế	18
Tổng số sinh viên		3201
Tỉ lệ sinh viên/ giảng viên		19.36

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học

Năm học 2010-2011

STT	Nội dung	ĐVT	Tổng số
I	Diện tích đất đai đơn vị đào tạo quản lý sử dụng	Ha	1.0
II	Số đơn vị đào tạo	Cơ sở	03
III	Diện tích xây dựng	m ²	6800
IV	Giảng đường/phòng học		
1	Số phòng học	Phòng	29
2	Diện tích	m ²	3900
V	Diện tích hội trường	m ²	
VI	Phòng máy tính		
1	Diện tích	m ²	110
2	Số máy tính sử dụng được	Máy tính	64
3	Số máy tính nối mạng ADSL	Máy tính	64
4	Số điểm truy cập bằng wifi (hotspot)	Điểm	03
VII	Số phòng học ngoại ngữ (Chuyên dụng)		
1	Số phòng học	Phòng	
2	Diện tích	m ²	
3	Số thiết bị đào tạo ngoại ngữ chuyên dụng (Tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sx)	Thiết bị	
VIII	Thư viện (chung toàn ĐHQG)		
1	Diện tích	m ²	
2	Số đầu sách	Quyển	
3	Số chỗ trong phòng học		
IX	Phòng thí nghiệm		
1	Diện tích	m ²	
2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dụng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sản xuất)	Thiết bị	
X	Xưởng thực tập, thực hành		
1	Diện tích	m ²	
2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dụng (Tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sản xuất)	Thiết bị	
XI	Ký túc xá thuộc đơn vị đào tạo quản lý		
1	Số sinh viên ở trong KTX	Sinh viên	
2	Diện tích	m ²	

3	Số phòng	Phòng	
4	Diện tích bình quân/sinh viên	m ² /sinh viên	
XII	Diện tích nhà ăn sinh viên thuộc đơn vị đào tạo quản lý	m ²	
XII	Diện tích nhà Văn hóa (được quyền sử dụng)	m ²	
XIII	Diện tích nhà thi đấu đa năng (được quyền sử dụng)	m ²	
XIV	Diện tích bể bơi	m ²	
XV	Diện tích sân vận động (được quyền sử dụng)	m ²	
XVI	Diện tích bệnh xá và số giường bệnh (được quyền sử dụng)	m ²	
XVII	Phòng tư liệu (số lượng và tổng diện tích)	m ²	50
XIX	Trang thiết bị phục vụ giảng dạy (xem bảng kê chi tiết)		

Bảng kê chi tiết cho mục XIX

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Năm sản xuất	Nước sản xuất
1	Máy chiếu SONY CX 120	Cường độ sáng 3000Ansilumen	2009	Hãng SONY
2	Máy chiếu SONY CX 120	Cường độ sáng 3000Ansilumen	2009	Hãng SONY
3	Máy chiếu SONY CX 120	Cường độ sáng 3000Ansilumen	2009	Hãng SONY
4	Máy chiếu SONY CX 120	Cường độ sáng 3000Ansilumen	2009	Hãng SONY
5	Máy chiếu SONY CX 120	Cường độ sáng 3000Ansilumen	2009	Hãng SONY
6	Máy chiếu SONY CX 120	Cường độ sáng 3000Ansilumen	2009	Hãng SONY
7	Máy chiếu SONY CX 120	Cường độ sáng 3000Ansilumen	2009	Hãng SONY
8	Máy chiếu SONY CX 120	Cường độ sáng 3000Ansilumen	2009	Hãng SONY
9	Máy chiếu SONY CX 120	Cường độ sáng 3000Ansilumen	2009	Hãng SONY
10	Máy chiếu SONY CX 120	Cường độ sáng 3000Ansilumen	2009	Hãng SONY
11	Máy chiếu SONY CX 120	Cường độ sáng 3000Ansilumen	2009	Hãng SONY
12	Máy chiếu SONY CX 120	Cường độ sáng 3000Ansilumen	2009	Hãng SONY
13	Máy chiếu SONY CX 120	Cường độ sáng 3000Ansilumen		
14	Máy chiếu SONY CX 120	Cường độ sáng 3000Ansilumen	2009	Hãng SONY
15	Máy chiếu SONY CX 120	Cường độ sáng 3000Ansilumen	2009	Hãng SONY
16	Máy chiếu SONY CX 125	Cường độ sáng 3000Ansilumen	2010	Hãng SONY
17	Máy chiếu CX 61	Cường độ sáng 2000Ansilumen	2006	Hãng SONY
18	Máy chiếu CX 61	Cường độ sáng 2000Ansilumen	2006	Hãng SONY
19	Máy chiếu SONY CX 100	Cường độ sáng 2700Ansilumen	2008	Hãng SONY
20	Máy chiếu SONY CX 100	Cường độ sáng 2700Ansilumen	2008	Hãng SONY
21	Máy chiếu SONY CX 100	Cường độ sáng 2700Ansilumen	2008	Hãng SONY
22	Máy chiếu SONY CX 100	Cường độ sáng 2700Ansilumen	2008	Hãng SONY
23	Máy chiếu SONY CX 100	Cường độ sáng 2700Ansilumen	2009	Hãng SONY
24	Máy chiếu SONY EX 130	Cường độ sáng 3000Ansilumen	2010	Hãng SONY
25	Máy chiếu SONY CX 150	Cường độ sáng 3500Ansilumen	2010	Hãng SONY
26	Máy tính xách tay HP	Máy tính xách tay HP 4520S intel core i5 2.26 GHz, 2GB Ram III, 250 GB, Pin 6 cell, màu xám	2010	Hãng HP
27	Máy tính xách tay HP	Máy tính xách tay HP Probook model 4410S T6570 2.1Ghz, Ram 1Gb, HDD 320Gb	2010	Hãng HP

28	Máy tính xách tay IBM	Máy tính xách tay IBM T60, ram512Mb, 80Gb, 14", 2.3kg	2007	Hãng IBM
29	Máy tính xách tay IBM	Máy tính xách tay IBM T60, ram512Mb, 80Gb, 14", 2.3kg	2007	Hãng IBM
30	Máy tính xách tay HP	Máy tính xách tay HP- COMPAQ (CorDuaT3200 2x2.2Ghz, DDR1G, HDD160G, DVDR, Mor14,1", 2.26kg)	2008	Hãng HP

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

THÔNG BÁO

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng

Năm học 2010-2011

TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
I	Học phí hệ chính quy chương trình đại trà năm học 2010-2011			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm	7.250	
2	Thạc sĩ			
2.1	<i>Theo niên chế</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	4.350	
2.2	<i>Theo tín chỉ</i>	<i>triệu đồng/tín chỉ</i>	0.150	
3	Đại học			
3.1	<i>Theo niên chế</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	2.900	
3.2	<i>Theo tín chỉ</i>	<i>triệu đồng/tín chỉ</i>	0.850	
4	Cao đẳng		-	
II	Học phí hệ chính quy chương trình khác năm học 2010-2011			
1	Tiến sĩ		-	
2	Thạc sĩ		-	
3	Đại học hệ chất lượng cao			
3.1	<i>Theo niên chế</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	2.900	
3.2	<i>Theo tín chỉ</i>	<i>triệu đồng/tín chỉ</i>	0.850	
4	Đại học Đăng cấp quốc tế			
4.1	<i>Theo niên chế</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	8.250	
4.2	<i>Theo tín chỉ</i>	<i>triệu đồng/tín chỉ</i>	0.215	
5	Đại học đào tạo tích lũy bằng 2	triệu đồng/tín chỉ	0.225	
6	Đại học đào tạo liên thông 2 ngành	triệu đồng/tín chỉ	0.225	
7	Cao đẳng		-	
III	Học phí hệ vừa làm vừa học tại trường năm học 2010-2011			
1	Tiến sĩ		-	
2	Thạc sĩ		-	
3	Đại học			
3.1	<i>Theo niên chế</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	4.350	
3.2	<i>Theo tín chỉ</i>	<i>triệu đồng/tín chỉ</i>	0.130	
4	Cao đẳng		-	
IV	Tổng thu năm 2009	Tỷ đồng	35.995	
1	Từ Ngân sách		19.997	
2	Từ học phí, lệ phí		10.820	
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ		0.186	
4	Từ nguồn khác.		4.992	

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên phục vụ của cơ sở giáo dục đại học
Năm học 2010 - 2011**

STT	Nội dung	Tổng số cán bộ	Hình thức tuyển dụng		Chức danh		Trình độ đào tạo					
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116	Các hợp đồng khác (hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, HĐ theo ND 68)	Giáo sư	PGS	Tiến Sỹ	Thạc Sỹ	Cử Nhân	Cao đẳng	Trình độ khác	Ghi chú
	Tổng số giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên	189	92	89	0	21	75	65	50	2	15	
I	Giảng viên	81	67	14	0	11	35	33	2	0	0	
1	Khoa KTCT	15	15	0	0	3	6	6	0	0	0	
2	Khoa QTKD	21	14	7	0	2	9	10	0	0	0	
3	Khoa KTPT	15	11	4	0	0	11	2	2	0	0	
4	Khoa KT&KDQT	16	15	1	0	4	6	6	0	0	0	
5	Khoa TCNH	14	12	2	0	2	3	9	0	0	0	
II	Cán bộ quản lý và nhân viên phục vụ	108	25	75	0	10	40	32	48	2	15	
1	Hiệu trưởng	1	1		0	1	1	0	0	0	0	
2	Phó Hiệu Trưởng	3	3		0	2	3	0	0	0	0	
3	Trưởng, phó Khoa, phòng, Ban, Bộ phận, Trung tâm, Bộ môn	72	41	31	0	7	36	23	6	0	0	36GV/ 41 người trong BC này kiêm nhiệm QLHC
4	Nhân viên phục vụ	68	24	44	0	0	0	9	42	2	15	

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

BIỂU TỔNG HỢP

Một số thông tin công khai của cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng
Năm học 2010-2011

- Địa chỉ website: <http://www.ueb.edu.vn>
- Đường Link: <http://www.ueb.edu.vn/13/sub.htm>

STT	Thông tin	Đơn vị	Số lượng
1	Số ngành trường đang đào tạo	<i>Ngành</i>	
	<i>Đào tạo ĐH chính quy hệ chuẩn</i>		5
	<i>Đào tạo ĐH hệ chất lượng cao</i>		1
	<i>Đào tạo ĐH đạt chuẩn quốc tế</i>		1
	<i>Đào tạo sau ĐH</i>		8
2	Số ngành đã công bố chuẩn đầu ra	<i>Ngành</i>	
	<i>Đào tạo ĐH chính quy hệ chuẩn</i>		6
	<i>Đào tạo ĐH chất lượng cao</i>		1
	<i>Đào tạo ĐH đạt trình độ quốc tế</i>		1
	<i>Đào tạo sau ĐH</i>		8
3	Diện tích đất của trường	<i>Ha</i>	1
4	Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo:	<i>m²</i>	6.800
5	Diện tích sàn xây dựng ký túc xá của trường	<i>m²</i>	-
6	Tổng số giảng viên cơ hữu, hợp đồng dài hạn:	<i>Người</i>	67
6.1	<i>Giáo sư</i>	-	-
6.2	<i>Phó giáo sư</i>	-	11
6.3	<i>TSKH, tiến sĩ</i>	-	35
6.4	<i>Thạc sĩ</i>	-	33
6.5	<i>Cử nhân</i>	-	2
7	Số sinh viên chính quy quy đổi/Giảng viên cơ hữu quy đổi	<i>Sinh viên quy đổi</i>	1/23
8	Tỷ lệ lệ giảng viên cơ hữu từ thạc sĩ trở lên	<i>%</i>	97
9	Mức học phí hệ chính quy năm 2010-2011:	<i>Tr. đồng/năm</i>	
9.1	<i>Tiến sĩ</i>		7.250
9.2	<i>Thạc sĩ</i>		

	<i>Theo niên chế</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>4.350</i>
	<i>Theo tín chỉ</i>	<i>triệu đồng/tín chỉ</i>	<i>0.150</i>
9.3	<i>Đại học</i>		
	<i>Theo niên chế</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>2.900</i>
	<i>Theo tín chỉ</i>	<i>Triệu đồng/tín chỉ</i>	<i>0.850</i>
9.4	<i>Cao đẳng</i>		<i>-</i>
10	<i>Tổng thu năm 2009</i>	<i>Tỷ đồng</i>	
10.1	<i>Từ Ngân sách</i>		<i>19.997</i>
10.2	<i>Từ học phí, lệ phí</i>		<i>10.820</i>
10.3	<i>Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ</i>		<i>0.186</i>
10.4	<i>Từ nguồn khác</i>		<i>4.992</i>

Ghi chú:

- Số TSKH, tiến sĩ nếu đã tính trong các giáo sư, phó giáo sư thì không tính trùng trong mục 6.3 nữa.
- Hệ số quy đổi về giảng viên quy đổi ở trường đại học: Giáo sư=3; Phó giáo sư và TSKH=2; Tiến sĩ=1,5; Thạc sĩ=1; Cử nhân=0,8.
- Hệ số quy đổi về giảng viên quy đổi ở trường cao đẳng: Giáo sư=3; Phó giáo sư và TSKH=2; Tiến sĩ=1,5; Thạc sĩ=1,3; Cử nhân=1.
- Hệ số quy đổi về sinh viên quy đổi ở trường đại học: Đại học=1; Cao đẳng=0,8.
- Hệ số quy đổi về sinh viên quy đổi ở trường cao đẳng: Cao đẳng=1.